

Số: /CTK-TH

Nghệ An, ngày tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2023
TỈNH NGHỆ AN



Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp - PBTTTK;
- Trung tâm tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

CỤC TRƯỞNG

Phan Trường Sơn

PHẦN I
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2023
TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2023 TỈNH NGHỆ AN

Bước sang năm 2023, bức tranh kinh tế toàn cầu tiếp tục gặp nhiều khó khăn với dự báo tăng trưởng chậm lại; gia tăng khả năng suy thoái trong ngắn hạn; lạm phát cao và các vấn đề địa chính trị, xung đột vũ trang, thiên tai, dịch bệnh... Trong nước, nền kinh tế với độ mở lớn sẽ bị ảnh hưởng khi nhu cầu tiêu dùng của thế giới sụt giảm, đặc biệt là đối tác thương mại lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản. Trên địa bàn tỉnh Nghệ An, đây là năm giữa nhiệm kỳ có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Đại hội đảng các cấp và là năm bản lề thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Với sức ép lạm phát, tỷ giá, lãi suất gia tăng; sản xuất kinh doanh tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức như đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên vật liệu đầu vào, thị trường xuất khẩu bị thu hẹp, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp gay gắt hơn; dịch bệnh, thiên tai diễn biến bất thường sẽ là những nhân tố tiếp tục ảnh hưởng tới kinh tế của tỉnh nhà.

Trong quý I/2023, các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện các Nghị quyết¹ của Chính phủ, Nghị quyết² của Hội đồng nhân dân tỉnh; triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2023; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; thành lập 5 Tổ công tác để chỉ đạo, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực nhằm triển khai nhiệm vụ ngay từ những tháng đầu năm với tinh thần và quyết tâm cao nhất. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính, ngân hàng

1.1. Tài chính

Ngay từ đầu năm, Sở Tài chính đã tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành thu - chi ngân sách, góp phần triển khai có hiệu quả hoạt động quản lý tài chính - ngân sách trên địa bàn. Kết quả chỉ đạo thực hiện thu - chi ngân sách nhà nước địa phương quý I năm 2023 như sau:

¹ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023

² Các Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; số 61/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023; số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023.

Hình 1. Thu chi ngân sách Nhà nước
(Ước tính đến ngày 31/3/2023)



a, Thu ngân sách nhà nước

Dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao 15.857 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quý I năm 2023 ước thực hiện 4.467 tỷ đồng, đạt 28,17% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 90,91% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

- Thu nội địa: ước thực hiện 4.258 tỷ đồng, đạt 29,19% dự toán và bằng 96,5% so với cùng kỳ năm 2022. Loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu tiền xử lý số kiến thiết thì thu nội địa quý I ước thực hiện 3.078 tỷ đồng, đạt 27,83% dự toán và bằng 97,22% so với cùng kỳ năm 2022.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: quý I ước thực hiện 209 tỷ đồng, đạt 16,76% dự toán và bằng 41,77% so với cùng kỳ năm 2022.

Như vậy, ước thực hiện thu ngân sách quý I năm 2023 vượt tiến độ dự toán HĐND tỉnh giao (theo tiến độ 25%) nhưng chưa đạt mục tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra trong quý I (4.467 tỷ đồng/4.900 tỷ đồng).

Trong quý I năm 2023, chi phí nguyên vật liệu tăng làm tăng chi phí đầu vào của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, vận tải, thương mại dẫn tới số nộp ngân sách giảm mạnh.

Một số khoản thu thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 như: Thuế bảo vệ môi trường giảm theo Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn có hiệu lực từ ngày 01/01/2023; thị trường bất động sản hạ nhiệt; không phát sinh một số khoản thu tăng bất thường như năm 2022.

b, Chi ngân sách địa phương

Dự toán HĐND tỉnh giao cả năm 2023 là: 33.162 tỷ đồng.

Chi ngân sách địa phương quý I năm 2023 ước thực hiện 7.016 tỷ đồng, đạt 21,16% dự toán HĐND tỉnh giao, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 2.800 tỷ đồng, đạt 30,37% dự toán. Quý I năm 2023, ngành tài chính tập trung nhập chỉ tiêu kế hoạch vốn xây dựng cơ bản năm 2023 vào hệ thống Tabmis để tạo điều kiện cho các chủ đầu tư có thể thanh toán vốn ngay từ đầu năm. Đồng thời tiếp tục thực hiện giải ngân vốn xây dựng cơ bản năm 2022 chuyển qua.

- Chi thường xuyên: 4.184 tỷ đồng, đạt 17,91% dự toán. Chi thường xuyên chủ yếu tập trung chi lương, các khoản có tính chất lương, đảm bảo hoạt động có tính chất thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, các sự nghiệp và hỗ trợ kinh phí cho đối tượng bảo trợ xã hội.

- Chi dự phòng ngân sách địa phương: 30 tỷ đồng, đạt 5,45% dự toán.

- Chi trả nợ vay: 2,865 tỷ đồng, đạt 4,77% dự toán.

Các khoản chi ngân sách được thực hiện theo dự toán đã giao và tiến độ triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, chính sách an sinh xã hội, đảm bảo xã hội, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế; chi nhiệm vụ an ninh - quốc phòng và đối ngoại của địa phương.

1.2. Ngân hàng

Trong quý I năm 2023, các ngân hàng trên địa bàn triển khai thực hiện nghiêm túc chương trình hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn ngân sách nhà nước 40.000 tỷ đồng theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 03/2022/TT-NHNN và Chỉ thị 03 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngành Ngân hàng tiếp tục triển khai thực hiện cho vay hỗ trợ đối với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, vay khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch,... và các chương trình tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các dự án lớn của tỉnh, hỗ trợ thu hồi nợ về cho vay phát triển thủy sản theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, tích cực triển khai các chương trình, sản phẩm tín dụng phù hợp; đẩy mạnh cải cách thủ tục, áp dụng công nghệ để tăng cường các hoạt động online trong các quy trình, thủ tục giao dịch tiền tệ, tín dụng nhằm hạn chế giao dịch trực tiếp, tạo điều kiện tăng cường tiếp cận tín dụng cho khách hàng.

Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo quy định về lãi suất. Đối với các lĩnh vực nằm ngoài quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, đến thời điểm hiện tại mức lãi suất phổ biến được các ngân hàng áp dụng đối với cho vay ngắn hạn từ 6,3-9%, cho vay trung, dài hạn từ 9-11,3%.

Ước tính đến cuối quý I năm 2023, nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đạt 207.783 tỷ đồng, tăng 4,0% (+7.992 tỷ đồng) so với đầu năm; tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 276.532 tỷ đồng, tăng 1,85% (+5.036 tỷ đồng) so với đầu năm, trong đó dư nợ ngắn hạn chiếm 56% tổng dư nợ, dư nợ trung dài hạn chiếm 44% tổng dư nợ, dư nợ bằng Việt Nam đồng chiếm 94,5% tổng dư nợ.

Ngành ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu. Định kỳ hàng tháng, nắm bắt số liệu xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng có nợ xấu trên 3% để có các giải pháp chỉ đạo phù hợp. Đến thời điểm 28/02/2023, tổng nợ xấu toàn địa bàn ước 1.410 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,52% tổng dư nợ, luôn giữ ở mức thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước.

1.3. Bảo hiểm

Ước tính đến hết ngày 31/3/2023, Số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), toàn tỉnh có 2.973.281 người tham gia, đạt 93,16% kế hoạch, trong đó: số người tham gia BHYT là 2.862.606 người, đạt tỷ lệ bao phủ 92,25% dân số (bao gồm: thân nhân sỹ quan quân đội, làm việc trong lực lượng vũ trang, lao động làm việc ngoại tỉnh); Số người tham gia BHXH là 376.100 người, đạt tỷ lệ bao phủ là 22,38%, trong đó: BHXH bắt buộc là 265.425 người, đạt 94,73% kế hoạch UBND tỉnh giao; BHXH tự nguyện là 110.675 người, đạt 79,68% kế hoạch UBND tỉnh giao; BHTN: 244.405 người (bao gồm lao động nghỉ hưởng chế độ thai sản), đạt 95,34% kế hoạch UBND tỉnh giao.

Tổng số thu BHYT, BHXH, BHTN là 1.771 tỷ đồng, đạt 20,50% so với kế hoạch giao, tăng 48,65 tỷ đồng (+2,82%) so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng chi, BHXH, BHTN là 5.271 tỷ đồng, tăng 59 tỷ đồng (+2,33%) so với cùng kỳ năm 2022; chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế là 947,8 tỷ đồng, tăng 628,8 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Quý I năm 2023, ước toàn tỉnh giải quyết cho 36.599 lượt người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, giảm 7.542 lượt người (-17,09%) so với cùng kỳ năm 2022; thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cho 1.237.265 lượt, tăng 319.033 lượt (+34,74%) so với cùng kỳ.

2. Giá cả thị trường

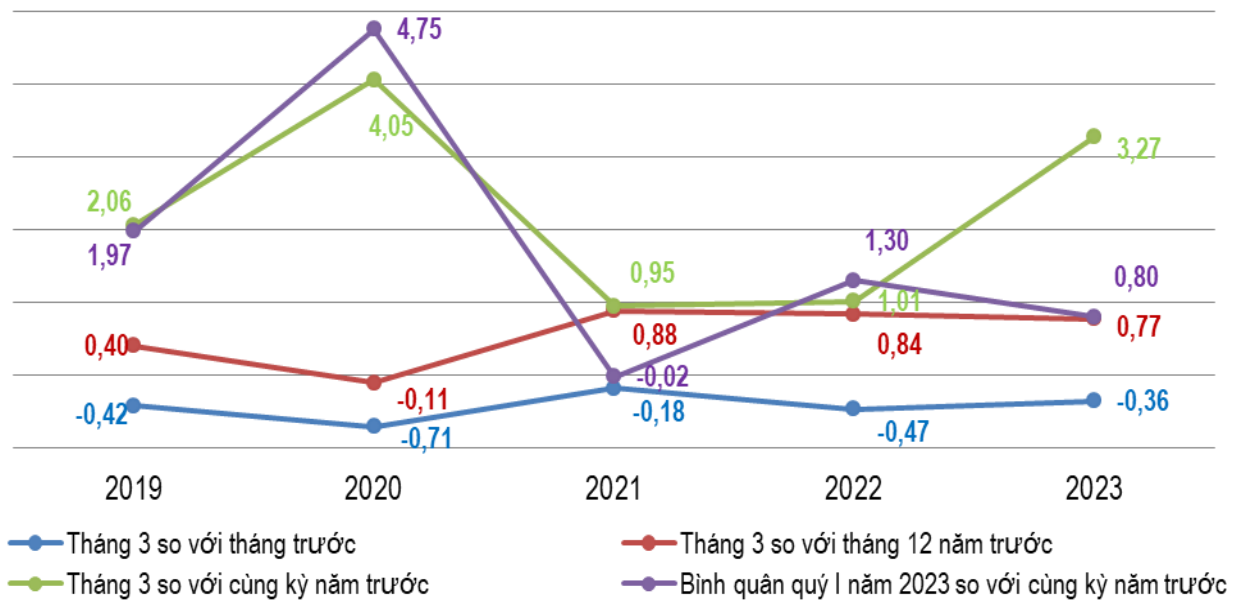
Tháng 3, là tháng sau tết nhu cầu tiêu dùng của người dân có xu hướng giảm; ảnh hưởng của thị trường thế giới tác động đến giá nhiên liệu, xăng dầu, khí đốt giá xăng dầu được điều chỉnh 3 lần trong tháng (các ngày 01/3; 13/3; 21/3) và việc siết chặt xử lý vi phạm nồng độ cồn theo Kế hoạch 32/KH-CAT ngày 03/02/2023 của Công an tỉnh là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 năm 2023 giảm 0,36% so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2023 giảm 0,36% so với tháng trước, tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 1 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó là Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,05%. Có 7 nhóm hàng giảm giá so với tháng trước, gồm:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,77%; đồ uống và thuốc lá giảm 0,35%; May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,29%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng giảm 0,1%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,1%; Giao thông giảm 0,28%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,14%. Có 3 nhóm không tăng, không giảm so với tháng trước gồm: Thuốc và dịch vụ y tế; Bru chính viễn thông và Giáo dục.

Nguyên nhân làm giảm CPI tháng 3 năm 2023: do ảnh hưởng của giá xăng dầu và nhu cầu đi lại của người dân giảm sau Tết đã làm giá các mặt hàng Lương thực, thực phẩm và đồ uống thuốc lá; đồ dùng gia đình và giao thông giảm. Bên cạnh đó giá xăng dầu và ga trong tháng điều chỉnh giảm theo thị trường thế giới, bình quân chung tháng 3/2023 giá xăng A95 giảm 36 đồng/lít, xăng E5 giảm 139 đồng/lít, dầu Diezen giảm 1.828 đồng/lít, dầu hoả giảm 1.677 đồng/lít, giá gas trong tháng giảm 16.000 đồng/bình.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 3 và quý I các năm giai đoạn 2019-2023 (%)



Bình quân quý I năm 2023, chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,80% so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ số giá tăng ở tất cả các nhóm hàng, cụ thể: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,47%; Giao thông tăng 2%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,29%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,71%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,65%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,62%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,48%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,25%; Giáo dục tăng 0,17%; Bru chính viễn thông tăng 0,17%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau: giá gas nhiên liệu tăng mạnh trở lại do ảnh hưởng của thị trường thế giới; nhu cầu sử dụng điện trong các hộ dân tăng; giá nguyên liệu đầu vào sản xuất thép tăng như than, quặng sắt, cuộn cán nóng... đã tác động lớn tới giá thép tăng.

Chỉ số giá vàng tháng 3/2023 giảm 0,55% so với tháng trước, giảm 2,44% so với cùng kỳ. Bình quân quý I năm 2023 tăng 0,19% so với cùng kỳ. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

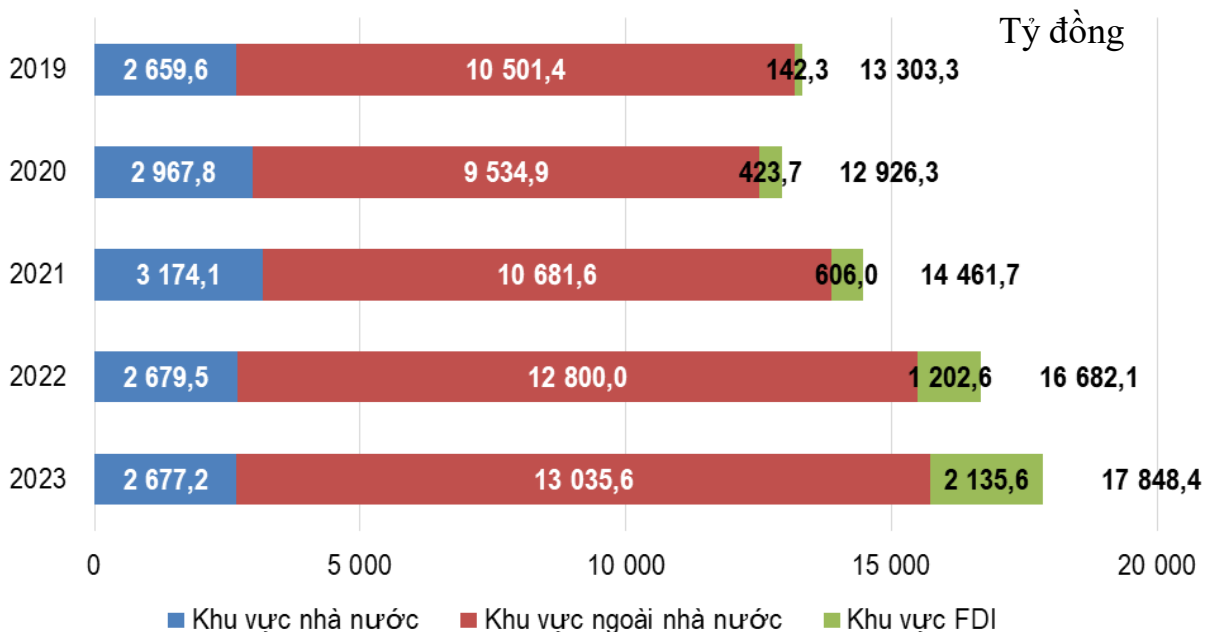
Chỉ số đô la Mỹ tăng 0,05% so với tháng trước, giảm 3,02% so với cùng kỳ. Bình quân quý I năm 2023 giảm 2,65% so với cùng kỳ.

3. Đầu tư và xây dựng

Việc giải ngân vốn đầu tư công đúng tiến độ, đạt chất lượng, hiệu quả là nhiệm vụ quan trọng không chỉ cho từng ngành, địa phương mà còn cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt triển khai đồng bộ các biện pháp tăng cường hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn, đặc biệt là tốc độ triển khai thực hiện các công trình, dự án trọng điểm có tính kết nối, có sức lan tỏa, nhằm tạo việc làm, kích cầu thị trường, tăng thu ngân sách, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân trên địa bàn tỉnh.

Tính đến ngày 20/3/2023, trên địa bàn toàn tỉnh đã cấp mới (chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp GCNĐKĐT) cho 30 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 4.937,9 tỷ đồng. Điều chỉnh 21 lượt dự án, trong đó điều chỉnh tổng vốn đầu tư 9 dự án (tăng 497,9 tỷ đồng). Tổng số vốn cấp mới và điều chỉnh là 5.435,8 tỷ đồng. Phối hợp chặt chẽ với các địa phương đẩy nhanh tiến độ các dự án, triển khai quyết liệt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

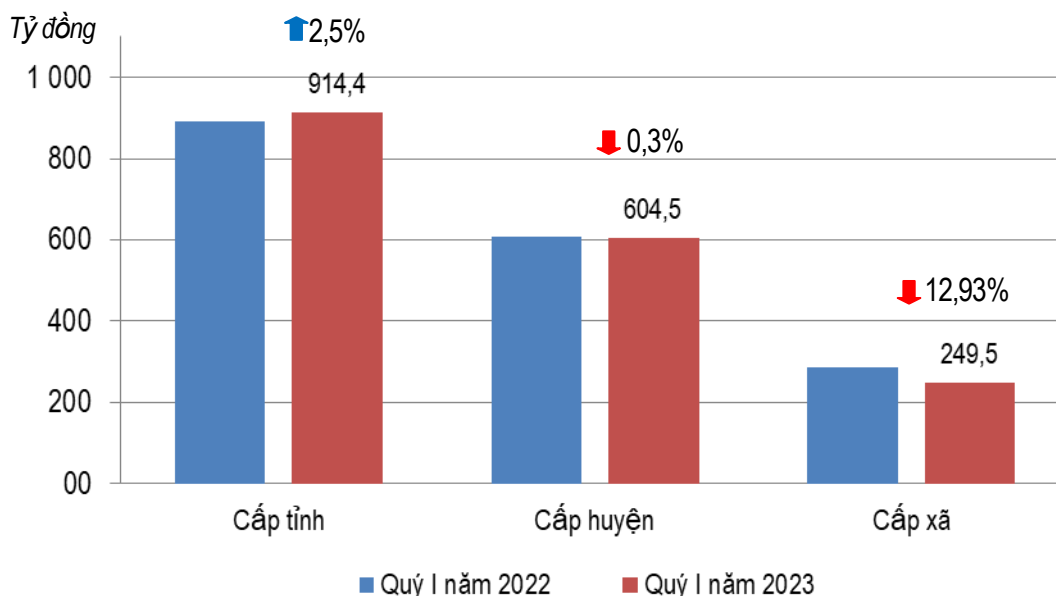
Hình 3. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành quý I các năm 2019-2023



Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn dự tính quý I năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 17.848,4 tỷ đồng, tăng 6,99% so với cùng kỳ năm 2022.

Vốn đầu tư thực hiện khu vực nhà nước quý I/2023 ước đạt 2.677,2 tỷ đồng, bằng 99,91% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, vốn trung ương quản lý ước đạt 723,5 tỷ đồng, tăng 1,36% so với cùng kỳ năm 2022; vốn địa phương quản lý ước đạt 1.953,6 tỷ đồng, bằng 99,39% so với cùng kỳ năm 2022. Vốn đầu tư thực hiện khu vực ngoài nhà nước ước đạt 13.035,6 tỷ đồng, tăng 1,84% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước ước đạt 3.876,7 tỷ đồng, tăng 3,13%; vốn đầu tư của dân cư ước đạt 9.158,9 tỷ đồng, tăng 1,30%. Vốn đầu tư thực hiện khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.135,6 tỷ đồng, gấp 1,8 lần so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I năm 2022-2023 phân theo cấp quản lý



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I năm 2023 ước đạt 1.768,4 tỷ đồng, bằng 19,58% kế hoạch và giảm 0,93% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 914,4 tỷ đồng, đạt 18,76% kế hoạch và tăng 2,51%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 604,5 tỷ đồng, đạt 20,87% và giảm 0,33%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 249,5 tỷ đồng, đạt 19,76% và giảm 12,89%.

Những dự án trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong quý I năm 2023: Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong quý 8,6 tỷ; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với tổng mức đầu tư 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện 39,1 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km 301+500-Km 333+200 tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 721,6 tỷ đồng, ước thực hiện 56,7 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa)

đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km 83) với tổng mức đầu tư 521 tỷ đồng, ước thực hiện 38,1 tỷ đồng; Dự án Khu vui chơi giải trí Cửa Hội (giai đoạn 2) với tổng mức đầu tư 4.000 tỷ đồng, ước thực hiện 103,7 tỷ đồng; Dự án Khu đô thị Vinh Heritage với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, ước thực hiện 60,6 tỷ đồng; Dự án Vinh Riverside với tổng mức đầu tư 1.500 tỷ đồng, ước thực hiện 65,1 tỷ đồng; Dây chuyền sản xuất mỳ ăn liền Omachi của Masan với tổng mức đầu tư 3.960,6 tỷ đồng ước thực hiện 46,4 tỷ đồng; Công ty cổ phần xi măng Sông Lam với tổng mức đầu tư 720 tỷ đồng, ước thực hiện 38,3 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông với tổng mức đầu tư 4.728,6 tỷ đồng, ước thực hiện 90,4 tỷ đồng; Khu công nghiệp Visip với tổng mức đầu tư 3512,7 tỷ đồng, ước thực hiện đạt 36,4 tỷ đồng; Dự án Hạ tầng công nghiệp của Công ty cổ phần WHA INDUSTRIAL ZONE Nghệ An với tổng mức đầu tư 2.056,6 tỷ đồng, ước thực hiện đạt 80,5 tỷ đồng.

Trong quý I năm 2023 lãnh đạo tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành liên quan cần tập trung quyết liệt hơn nữa trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục, quy hoạch, đất đai, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư. Đồng thời yêu cầu các đơn vị quản lý dự án cần chú ý đảm bảo chất lượng của công trình thi công và hiệu quả hoạt động sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng. Việc đảm bảo vốn và tiến độ thực hiện những dự án trên khi hoàn thành và đưa vào hoạt động có ý nghĩa thiết thực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân trên địa bàn tỉnh.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

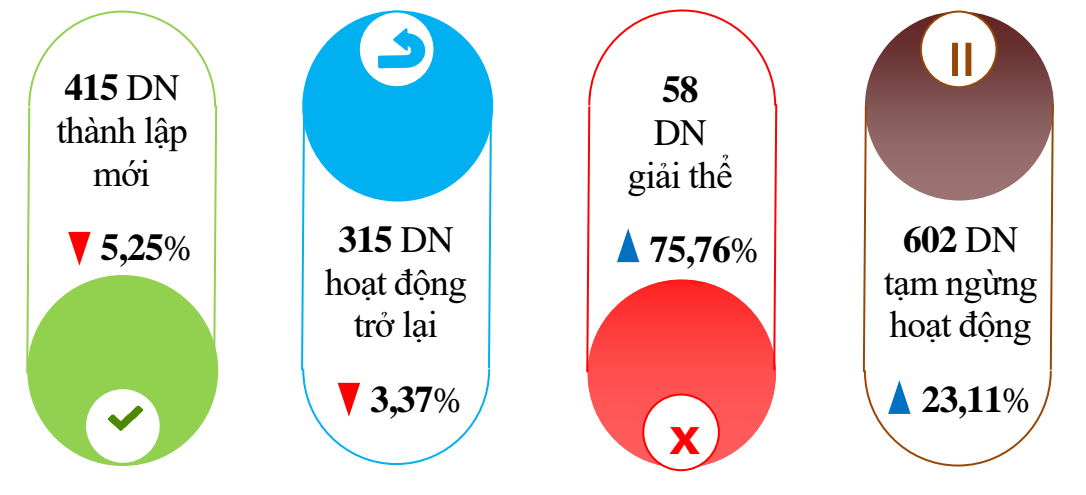
UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương triển khai kịp thời, đồng bộ các cơ chế, chính sách của Trung ương; địa phương nhằm chủ động nắm bắt các vướng mắc, tháo gỡ các khó khăn cho doanh nghiệp, để đạt được mục tiêu phát triển số lượng và chất lượng doanh nghiệp trong thời gian tới. Phát triển doanh nghiệp lớn mạnh trở thành nòng cốt kinh tế của tỉnh.

Tính từ đầu năm đến ngày 17/3/2023, trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 415 doanh nghiệp được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giảm 5,25% (-23 doanh nghiệp) so với cùng kỳ, với số vốn đăng ký là 2.586,2 tỷ đồng, giảm 56,59%; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 149 đơn vị, tăng 23,14% (+28 đơn vị); Đồng thời có 315 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh, giảm 3,37% (-11 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký hoạt động trở lại có 41 đơn vị, tăng 24,24% (+8 đơn vị).

Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động trong kỳ là 602 doanh nghiệp, tăng 23,11% (+113 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng hoạt động 59 đơn vị, tăng 20,41% (+10 đơn vị); Số doanh nghiệp đã giải thể là 58 doanh nghiệp, tăng 75,76% (+25 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động là 80 đơn vị, tăng 135,29% (+46 đơn vị); Số doanh nghiệp thông báo giải thể là 18 doanh nghiệp, tăng 38,46% (+5 doanh nghiệp).

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

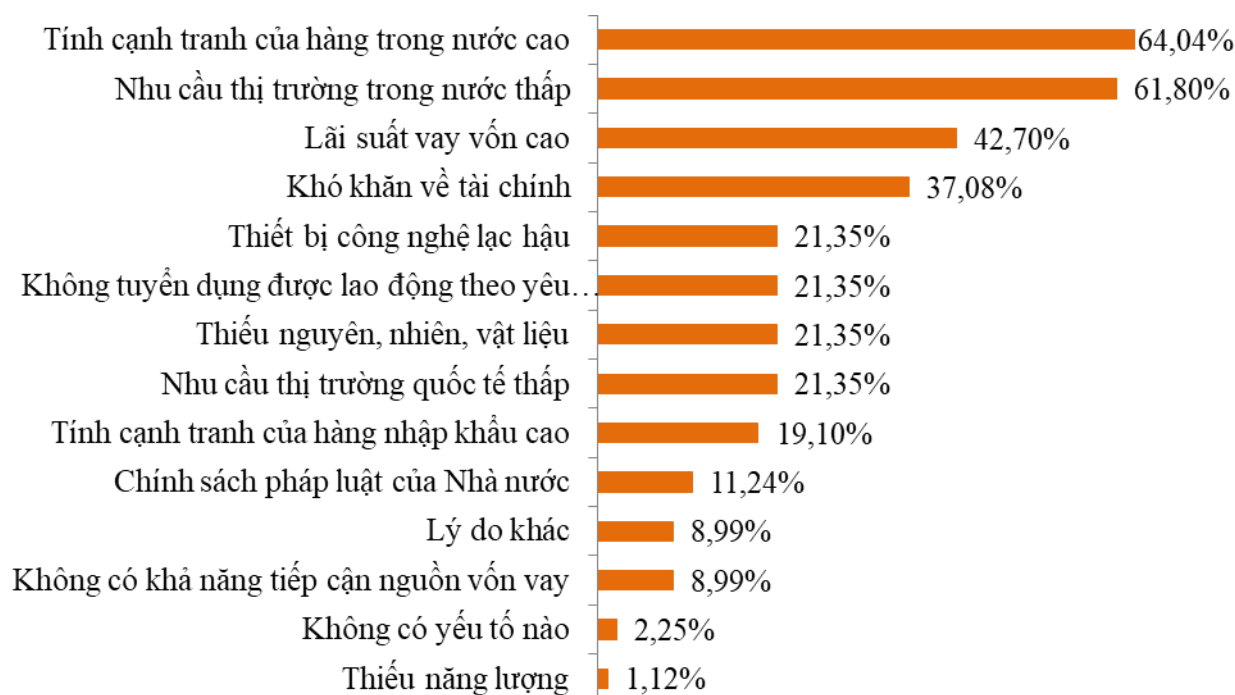
Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022



Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tính đến thời điểm cuối tháng 3 năm 2023 ước tính bằng 92,80% so với cùng thời điểm năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 73,53%; ngành chế biến, chế tạo bằng 92,92%; ngành sản xuất và phân phối điện đạt 100,59%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 99,15%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước giảm (-11,84%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng nhẹ (+0,37%) và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 12,5%.

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp: theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2023 cho thấy: Có 15,73% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với Quý IV/2022; 34,73% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định; có 49,44% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn. Dự kiến quý II/2023 so với quý I/2023: có 46,07% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng tốt lên, có 29,21% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định; có 24,72% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

**Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh
Của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2023**



5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, các loại cây trồng vụ Xuân đang thời kỳ sinh trưởng, phát triển tốt. Hoạt động chăn nuôi nhìn chung ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi tăng nhẹ so với cùng kỳ, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp tập trung hưởng ứng “Tết trồng cây”. Sản xuất thủy sản phát triển, ngư dân tích cực vươn khơi bám biển.

5.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt






Cây hàng năm

* Sản xuất Vụ Đông

Vụ Đông năm 2023 sản xuất trong điều kiện thời tiết hết sức phức tạp. Đầu vụ có các đợt mưa to, gây ngập úng, ảnh hưởng lớn đến tiến độ sản xuất. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp và sự nỗ lực của người dân trong đầu tư sản xuất, khắc phục thiên tai, nên đến nay kết quả sản xuất vụ Đông cơ bản đạt kế hoạch đề ra.

Tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông toàn tỉnh đạt 40.067,1 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,69% (-278 ha), cụ thể một số cây trồng chính sau:

Hình 7: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến ngày 10 tháng 3 năm 2023)

Cây hoa màu vụ Đông				
Ngô	Khoai lang	Khoai tây	Lạc	Rau, đậu
				
16.465,4 ha ▼ 0,57%	1.301,5 ha ▼ 5,16%	286,4 ha ▲ 6,46%	1.021,2 ha ▼ 24,71%	12.517,8 ha ▼ 2,13%

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng đạt 16.465,4 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,57% (-93,9 ha), năng suất đạt 48,9 tạ/ha, tăng 1,75% (+0,8 tạ/ha), sản lượng đạt 79.473,7 tấn, giảm 0,14% (-108,7 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích ngô vụ Đông năm nay giảm do chuyển đổi diện tích sử dụng; mưa ngập lụt; một số diện tích bỏ hoang và diện tích trồng ngô sinh trưởng kém nên chuyển sang làm thức ăn gia súc.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 1.301,5 ha, giảm 5,16% (-70,7 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất đạt 70,07 tạ/ha, tăng 4,86% (+3,2 tạ/ha); sản lượng đạt 9.114,4 tấn, giảm 0,6% (-54,7 tấn). Nguyên nhân giảm là do khoai trồng khó tiêu thụ, năng suất thấp nên người dân chuyển sang các loại rau màu khác, các giống khoai lang chủ yếu là KLC266, KL20-209, K4.

- Khoai tây: diện tích gieo trồng đạt 286,4 ha tăng 6,46% (+17,4 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất thu hoạch đạt 192,64 tạ/ha, sản lượng đạt 5.497 tấn tăng 34,79%; diện tích khoai tây tăng là do được nhiều địa phương liên kết với doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm, nên tiêu thụ tốt, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 1.021,2 ha, giảm 24,71% (-335,1 ha); năng suất đạt 26,9 tạ/ha, tăng 3,08% (+0,8 tạ/ha); sản lượng đạt 2.736,4 tấn, giảm 22,54% (-796,4 tấn). Do đầu vụ ảnh hưởng của mưa lớn nên một số diện tích trồng lạc ở các xã vùng trũng đất ướt không trồng được, bà con nông dân đã chuyển đổi sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn. Vụ Đông năm nay tập trung chủ yếu các giống lạc mới L14, L23, L26, TB25, sen lai 75/23, TK10, L20.

- Cây rau đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 12.517,8 ha, giảm 2,13% (-272,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm là do những đợt mưa lớn kéo dài gây ngập úng, nhiều diện tích phải gieo trồng lại hoặc bỏ hoang.

Trong đó: rau các loại ước đạt 12.357,3 ha, giảm 2,46% (-311,7 ha); năng suất đạt 142,2 tạ/ha, tăng 1,19% (+1,7 tạ/ha); sản lượng đạt 174.532 tấn, giảm 1,95% (-3.474,7 tấn). Vụ Đông năm nay thời tiết giữa và cuối vụ thuận lợi, nên cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, năng suất rau, củ, quả tăng so với cùng kỳ năm trước. Rau các loại chủ yếu tập trung ở các huyện đồng bằng và một số huyện vùng miền núi thấp có diện tích thâm canh rau hàng hóa cao như: Quỳnh Lưu 1.682 ha; Nam Đàn 1.525 ha; Yên Thành 1.225 ha; Thanh Chương 941 ha.

- Cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng đạt 8.388,2 ha, tăng 6,13% (+484,2 ha) so với vụ Đông năm trước.

* Sản xuất Vụ Xuân

Vụ Xuân là một trong những vụ sản xuất chính trong năm, do vậy, để sản xuất vụ Xuân đạt kết quả tốt nhất; các cấp, các ngành đã tích cực tuyên truyền hướng dẫn, khuyến cáo bà con nông dân nghiêm túc tuân thủ lịch thời vụ, bố trí cơ cấu cây trồng, vật tư, phân bón, làm đất, nguồn nước tưới tiêu, thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật thâm canh, phòng trừ sâu bệnh, diễn biến của thời tiết và các diễn biến bất thường khác ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Linh động, quyết liệt và huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc tập trung chỉ đạo để sản xuất vụ Xuân 2023 đạt mức cao nhất về diện tích, năng suất, sản lượng.

Tính đến ngày 10/3/2022, tổng diện tích gieo trồng vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 151.542,5 ha, tăng 0,38% (+576,8 ha) so với cùng kỳ. Hiện nay thời tiết nắng ấm, thuận lợi cho việc chăm sóc lúa và cây rau màu, tại các địa phương trong toàn tỉnh, người dân tập trung ra đồng khép kín diện tích.

- Cây lúa: Diện tích ước đạt 91.082,3 ha, giảm 0,51% (-470,9 ha) so với cùng kỳ, đạt 100,09% so kế hoạch. Diện tích gieo trồng lúa giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất; đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác. Hiện tại lúa đang giai đoạn đẻ nhánh, ngành Nông nghiệp khuyến cáo người dân thường xuyên thăm đồng, làm cỏ, bón phân, tỉa dặm và phun thuốc phòng trừ sâu bệnh, chủ động điều tiết đủ nước cho cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 16.154,8 ha, so với cùng kỳ tăng 11,17% (+1.622,6 ha), bằng 83,70% kế hoạch. Trong đó: diện tích ngô lấy hạt ước đạt 15.048,3 ha, tăng 11,14% (+1.508,8 ha); ngô lấy thân làm thức ăn gia súc ước đạt 1.106,5 ha, tăng 11,47% (+113,8 ha). Vụ Xuân năm 2023 toàn tỉnh ưu tiên sử dụng các giống ngô có năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu với sâu bệnh đặc biệt là sâu keo mùa thu, như giống: DK6919s, NK7328, CP511, NK4300, HN68.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 935,1 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,5% (+4,7 ha), bằng 103,32% kế hoạch.

- Diện tích gieo trồng lạc ước đạt 8.216,8 ha, giảm 11,51% (-1.069,2 ha), bằng 86,49% kế hoạch. Vụ Xuân 2023 các giống lạc chủ yếu được sử dụng:

L14, L23, L26, TB25 có ưu điểm là năng suất cao, không kén đất, chống chịu sâu bệnh, khả năng sinh trưởng và phát triển tốt. Hiện nay bà con nông dân vẫn đang tiến hành phủ kín diện tích trồng lạc với mục tiêu đạt kế hoạch đề ra.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 9.973,1 ha, tăng 1,99% (+194,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rau các loại ước đạt 9.922,1 ha, tăng 2,05% (-199,2 ha), bằng 79,38% kế hoạch.

- Cây hằng năm khác còn lại: Diện tích gieo trồng ước đạt 9.215 ha, tăng 2,37% (+213,6 ha) so với cùng kỳ năm trước.

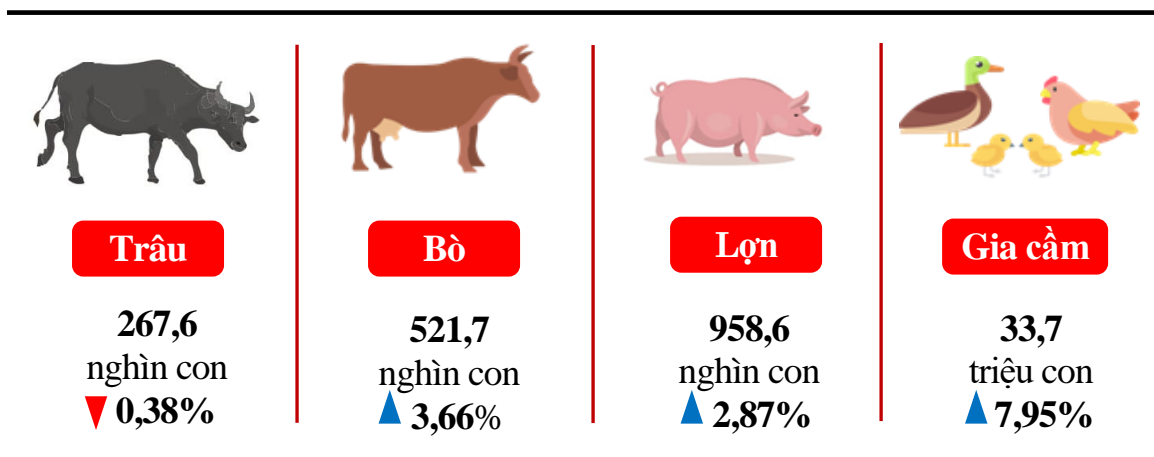
Cây lâu năm

Hiện tại bà con nông dân đang tập trung thu hoạch chè vụ Xuân, phun thuốc, tia cành để phòng trừ sâu bệnh hại cây, chuẩn bị các điều kiện cần thiết như giống, vật tư phân bón, làm đất để ươm cây nhằm đảm bảo đủ giống cho kế hoạch trồng mới năm 2023.

b. Chăn nuôi

Ngành Thú y đã kết hợp với các ngành liên quan, triển khai công tác rà soát, đăng ký nhu cầu vắc-xin để tổng hợp và lựa chọn loại phù hợp; tổ chức tiêm cho đàn gia súc, gia cầm vụ Xuân năm 2023. Đảm bảo tỷ lệ đạt trên 80% tổng đàn tại thời điểm tiêm. Tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm soát vận chuyển gia súc, gia cầm, nhằm khống chế dịch bệnh lây lan, đặc biệt là dịch cúm gia cầm; tiếp tục thực hiện xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, kiểm soát giết mổ tập trung. Phát động nhân dân thực hiện Tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường đợt 1 năm 2023, nhằm tiêu diệt các loại mầm bệnh.

Hình 8: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 3/2023



Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 3 năm 2023 ước đạt 267.582 con, giảm 0,38% (-1.013 con) so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi trâu giảm do giá thịt hơi giảm, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp, đồng cỏ chăn thả ngày càng bị thu hẹp.

Tổng đàn bò ước đạt 521.712 con, tăng 3,66% (+18.408 con) so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 78.906 con, tăng 11,11% (+7.892 con). Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Số lượng bò sữa tập trung chủ yếu ở các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, hiện đại, được đầu tư bài bản của của công ty CP Thực phẩm sữa TH và Vinamilk.

Tổng đàn lợn tại ước đạt 958.633 con, tăng 2,87% (+26.751 con) so với cùng kỳ năm ngoái. Chăn nuôi lợn ổn định và tiếp tục có bước phát triển hơn so với cùng kỳ năm trước cả về số lượng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng. Việc tái đàn và phát triển đàn chăn nuôi đang tiếp tục được thực hiện, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

Tổng đàn gia cầm ước đạt 33.701 nghìn con, tăng 7,95% (+2.481 nghìn con) so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 27.942 nghìn con, tăng 8,27% (+2.134 nghìn con).

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý I ước đạt 30.291 tấn, tăng 5,17% (+1.489,1 tấn) so cùng kỳ năm ngoái. Trong đó: thịt trâu ước đạt 1.474 tấn, tăng 2,08%; thịt bò ước đạt 419 tấn, tăng 2,72%; thịt lợn ước đạt 6.243 tấn, tăng 3,39% và thịt gia cầm ước đạt 22.155 tấn, tăng 5,94%. Thịt gia cầm được xác định là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030. Ngành Nông nghiệp khuyến khích các cơ sở chăn nuôi áp dụng có hiệu quả các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh; ưu tiên đẩy mạnh phát triển mô hình chăn nuôi theo hướng liên kết chuỗi từ sản xuất, giết mổ đến tiêu thụ sản phẩm.

Tình hình dịch bệnh

Nhờ thực hiện tốt các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; thường xuyên vệ sinh, sát trùng chuồng trại nhằm tiêu diệt các loại mầm bệnh, nên hiện nay bệnh dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn tỉnh ổn định, các ổ dịch đã qua 21 ngày không phát sinh tiêu hủy và công bố hết dịch. Các dịch bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

5.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2023 tập trung thực hiện Tết trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ” Xuân Quý Mão năm 2023; đồng thời triển khai kế hoạch trồng rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Để đảm bảo thực hiện hiệu quả kế hoạch, các địa phương trong tỉnh đã rà soát hiện trạng và quỹ đất; thiết kế, xử lý thực bì, chuẩn bị đủ giống, vật tư phân bón; đồng thời hướng dẫn bà con trồng rừng đảm bảo tỷ lệ cây sống cao, góp phần tăng độ che phủ rừng.

Tháng 3/2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 1.345 ha, tăng 6,41% (+81 ha) so với cùng kỳ năm trước; số cây trồng phân tán đạt 270 ngàn

cây, tăng 3,85% (+10 ngàn cây); sản lượng gỗ khai thác đạt 120.813 m³, tăng 6,3% (+7.160,1 m³); sản lượng củi khai thác đạt 94.030 ste, tăng 2,15% (+1.979,1 ste). Tình hình tiêu thụ gỗ những tháng đầu năm 2023 có nhiều tín hiệu tích cực, nhu cầu gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng đã góp phần thúc đẩy khai thác gỗ trên địa bàn tỉnh. Ước tính quý I năm 2023, diện tích rừng trồng tập trung đạt 3.426 ha, tăng 7,36% (+234,9 ha) so với cùng kỳ năm trước; số cây trồng phân tán đạt 983 ngàn cây, tăng 7,67% (+70 ngàn cây); sản lượng gỗ khai thác đạt 208.019 m³, tăng 9,11% (+17.368,3 m³); sản lượng củi khai thác đạt 328.863 ste, tăng 4,31% (+13.588,3 ste).

Các ngành chức năng phối hợp với địa phương triển khai tốt công tác tuyên truyền ý thức bảo vệ, chống cháy rừng, trong quý I năm 2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy rừng.

Tháng 3/2023 đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 21 vụ vi phạm lâm luật, trong đó có 6 vụ vi phạm về quản lý rừng, sử dụng rừng; 9 vụ vi phạm quy định phát triển rừng; 6 vụ vi phạm quản lý lâm sản. Lâm sản tịch thu 9,72m³ gỗ, phạt tiền 157,13 triệu đồng. Trong quý I năm 2023 đã xử lý 98 vụ vi phạm lâm luật, tịch thu 64,07 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách 619 triệu đồng.

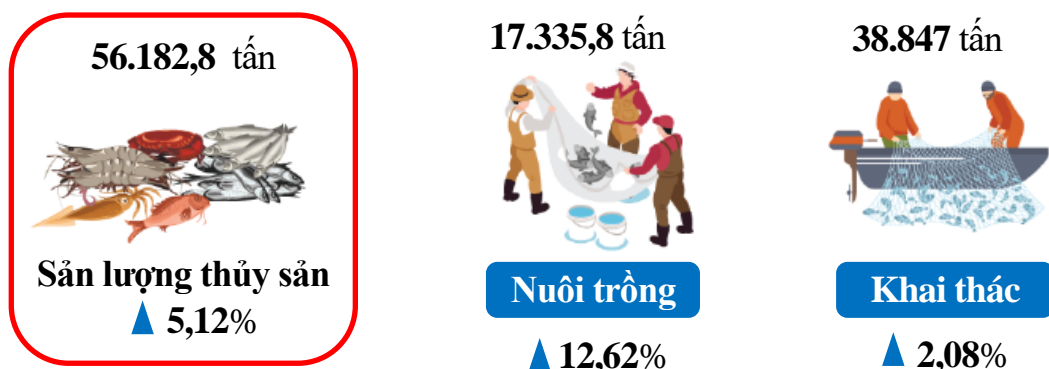
5.3. Sản xuất thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản trong tháng Ba phát triển ổn định. Thời tiết thuận lợi, ít dịch bệnh, các hộ nuôi trồng thủy sản tiếp tục thu hoạch sản phẩm nuôi trồng; đồng thời cải tạo, tu sửa, gia cố ao hồ để chuẩn bị cho vụ nuôi mới.

Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 3 năm 2023 ước đạt 1.249,5 ha, tăng 2,92% (+35,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023 ước đạt 18.049,5 ha, tăng 4,43% (+750,8 ha). Trong đó: diện tích nuôi cá 17.226 ha, tăng 4,37% (+721,3 ha); diện tích nuôi tôm 615,5 ha, tăng 3,62% (+21,5 ha); diện tích thủy sản khác 208 ha, tăng 4,52% (+9 ha).

Hình 9. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác

Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022



Tổng sản lượng thủy sản tháng 3 năm 2023 ước đạt 24.142 tấn, tăng 3,97% (+921,8 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá 21.041 tấn, tăng 3,89% (+787,5 tấn); tôm 261,9 tấn, tăng 3,52% (+8,9 tấn); thủy sản khác 2.839,1 tấn, tăng 4,65% (+126,2 tấn). Tính chung quý I năm 2023 sản lượng thủy sản ước đạt 56.182,8 tấn, tăng 5,12% (+2.736,5 tấn). Trong đó: Cá 47.990 tấn, tăng 4,98% (+2.276,5 tấn); tôm 750,2 tấn, tăng 5,4% (+38,4 tấn); thủy sản khác 7.442,6 tấn, tăng 5,98% (+420 tấn).

Sản lượng khai thác trong tháng 3 năm 2023 ước đạt 18.115 tấn, tăng 1,82% (+323,8 tấn), so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023 ước đạt 38.847 tấn, tăng 2,08% (+791,6 tấn). Trong đó cá 32.379 tấn, tăng 1,28%; tôm 425 tấn, tăng 4,73% và thủy sản khác 6.043 tấn, tăng 6,39%.

Thời tiết tháng 3 thuận lợi nên bà con ngư dân chủ động tăng cường khai thác hải sản. Nhờ phương tiện đánh bắt được trang bị hiện đại, công tác tìm kiếm ngư trường khai thác hợp lý, công nghệ bảo quản sản phẩm trên tàu, đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, giá trị kinh tế khai thác biển.

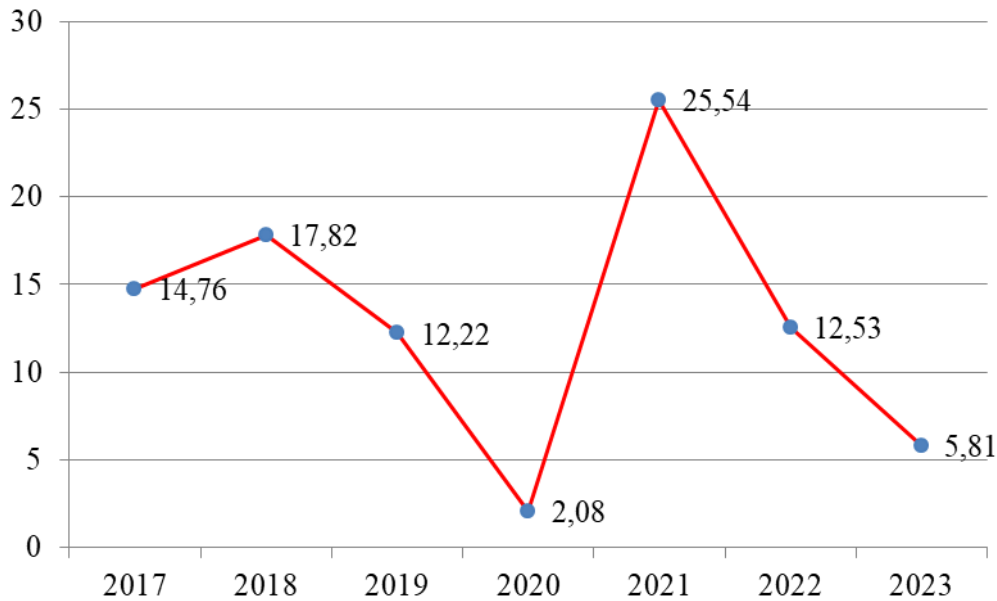
Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 3 ước đạt 6.027 tấn, tăng 11,01% (+597,8 tấn) so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung quý I năm 2023 ước đạt 17.335,8 tấn, tăng 12,62% (+1.942,6 tấn). Trong đó: cá 15.611 tấn, tôm 325,2 tấn, thủy sản khác 1.399,6 tấn. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển khá trên mọi phương diện: trình độ người nuôi được nâng cao, áp dụng công nghệ hiện đại, diện tích nuôi được mở rộng, đối tượng nuôi và hình thức nuôi ngày một đa dạng.

Tháng 3/2023, sản xuất con giống ước đạt 436 triệu con, tăng 6,34% (+26 triệu con). Trong đó: tôm 306,5 triệu con, cá 101 triệu con, giống thủy sản khác 28,5 triệu con. Tính chung quý I năm 2023 ước đạt 658 triệu con, tăng 6,82%. Trong đó: tôm 439,5 triệu con, cá 179 triệu con, thủy sản khác 39,5 triệu con. Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản ở Nghệ An đã bước vào vụ mới, các cơ sở, doanh nghiệp tiến hành ương giống theo kế hoạch đề ra. Số lượng con giống được đảm bảo cả về số lượng và chất lượng.

6. Sản xuất công nghiệp

Quý I năm 2023, công nghiệp tiếp tục đà phục hồi, tái sản xuất, phát triển nhanh với nhiều điểm sáng, đặc biệt nổi bật là các chính sách kinh tế vĩ mô duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát. Các cấp, các ngành, các địa phương đã bám sát tình hình biến động của thế giới và trong nước để có những giải pháp ứng phó linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả, phù hợp thực tiễn đã tạo đà cho các doanh nghiệp phục hồi và mở rộng sản xuất.

Hình 10. Tốc độ tăng giảm IIP quý I so với cùng kỳ năm trước
Trong giai đoạn 2017-2023 (%)



Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2023 tăng 7,09% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải và ngành công nghiệp khai khoáng. Trong đó: Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 24,02%; Công nghiệp khai khoáng tăng 22,08%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 16,23%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,37%.

Trong tháng 3/2023, sản phẩm sản xuất ra tăng so với cùng kỳ năm trước như: Nước mắm ước đạt 22,6 triệu lít, tăng 77,43%; Đường ước đạt 27,5 nghìn tấn, tăng 49,22%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 4,5 nghìn tấn, tăng 37,70%; Clanhke xi măng ước đạt 756,6 nghìn tấn, tăng 16,96%; Xi măng ước đạt 1.017,3 nghìn tấn, tăng 10,26%; Phân NPK ước đạt 931 tấn, tăng 15,38%; Tai nghe điện thoại ước đạt 3,6 triệu cái, tăng 12,6%; Sữa tươi ước đạt 24,7 triệu lít, tăng 9,79%; Điện sản xuất trong tháng ước đạt 318,4 triệu KWh, tăng 19,75%; Điện thương phẩm ước đạt 352,1 triệu KWh, tăng 12,21%.

Bên cạnh đó một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn, xuất khẩu giảm, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, không tuyển dụng được lao động, thị trường tiêu thụ chậm, thiếu nguyên liệu hoặc về chậm so với kế hoạch, sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ, một số doanh nghiệp công nhân nghỉ luân phiên do ít đơn hàng ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu theo kế hoạch như: Sợi ước đạt 450 tấn, giảm 70,34%; Khăn tay, khăn choàng ước đạt 358 nghìn cái, giảm 31,29%; Bao bì ước đạt 4,1 triệu cái, giảm 27,60%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 13,2 ngàn tấn, giảm 23,8%; Đá xây dựng ước đạt 326.4 nghìn m³, giảm 22,12%.

Tính chung quý I năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,81% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước tăng 25,74%; Sản xuất và

phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 21,68%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 3,45%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,25%.

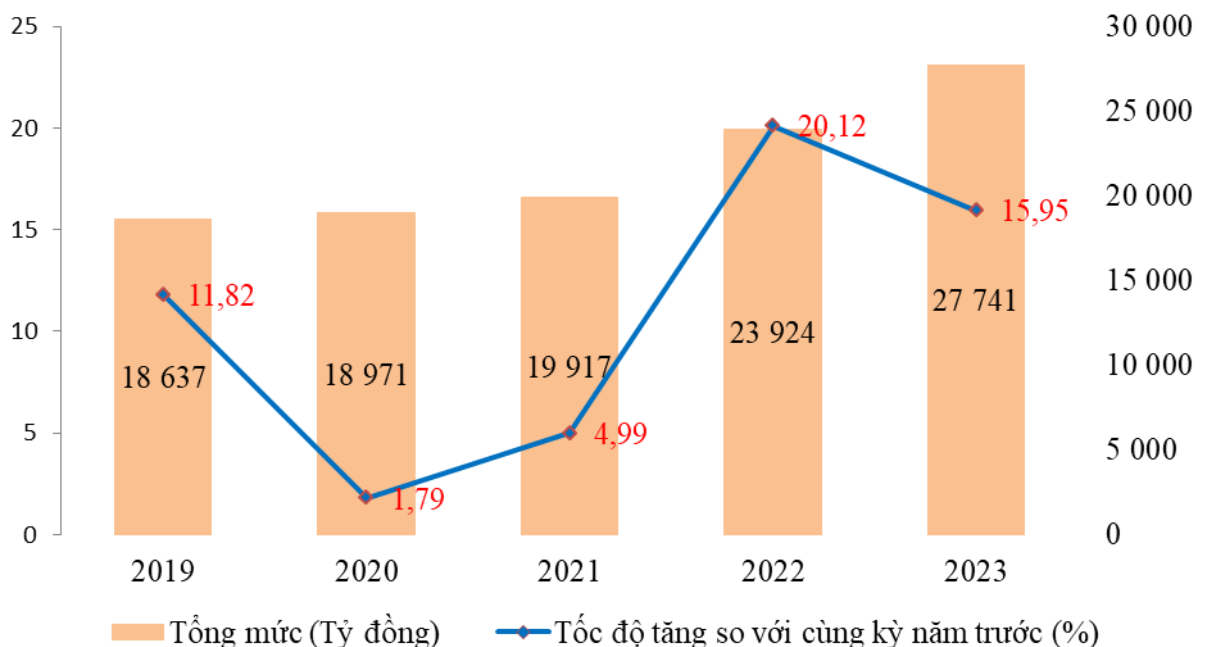
Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do các doanh nghiệp nỗ lực trở lại sản xuất, đơn hàng xuất khẩu tăng, quy mô một số nhà máy được mở rộng, các dự án mới đầu tư góp phần làm tăng một số sản phẩm công nghiệp như: Phân NPK ước đạt 12,2 nghìn tấn, tăng 69,84% so với cùng kỳ năm trước; Ống thép Hoa Sen ước đạt 12,3 nghìn tấn, tăng 59,41%; Nước mắm ước đạt 76,7 triệu lít, tăng 52,74%; Bia đóng chai ước đạt 8,7 triệu lít, tăng 49,28%; Sữa chua ước đạt 11,1 nghìn tấn, tăng 28,24%; Ống nhựa Tiền phong ước đạt 4 nghìn tấn, tăng 26,75%; Xi măng ước đạt 2,8 triệu tấn, tăng 12,44%; Đá sơ chế biến ước đạt 162,03 nghìn m³, tăng 13,68%.

Một số sản phẩm do đơn hàng xuất khẩu giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất giảm như: Sợi ước đạt 1,5 nghìn tấn, giảm 59,87%; Khăn quàng ước đạt 1,06 triệu cái, giảm 45,67%; Tàu đánh bắt thủy hải sản ước đạt 675 triệu đồng, giảm 69,81%; Bao bì ước đạt 9,5 triệu cái, giảm 36,71%; Thùng carton ước đạt 5 triệu cái, giảm 11,54%; Đá xây dựng khác ước đạt 1.086,3 nghìn m³, giảm 10,01%.

7. Thương mại, dịch vụ

Tháng 3 năm 2023 hoạt động của các ngành bán buôn, bán lẻ, giảm nhẹ do nhu cầu mua sắm giảm sau Tết. Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống gặp nhiều khó khăn do thắt chặt quy định xử phạt hành vi lái xe khi có nồng độ cồn. Du lịch lữ hành tăng cao do phục hồi sau 2 năm bị dịch Covid-19.

Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I các năm 2019-2023



Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 năm 2023 ước đạt 8.350,4 tỷ đồng, giảm 1,28% so với tháng trước, tăng 22,69% so với cùng kỳ năm trước. Quý I năm 2023, ước đạt 27.741,3 tỷ đồng, tăng 15,96% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2023 ước đạt 6.797,8 tỷ đồng, chiếm 81,41% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 3,13% so với tháng trước và tăng 19,14% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I năm 2023 ước đạt 22.547,2 tỷ đồng, tăng 12,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành, có 9 nhóm ngành tăng gồm: Xăng, dầu các loại ước đạt 3.439,2 tỷ đồng, tăng 29,42%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 890,9 tỷ đồng, tăng 21,73%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 7.752,56 tỷ đồng, tăng 35,88%; Hàng hóa khác ước đạt 865,6 tỷ đồng, tăng 10,4%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 195,6 tỷ đồng, tăng 54,2%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 222,2 tỷ đồng, tăng 28,5%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 1.852,3 tỷ đồng, tăng 5,97%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 1.063,2 tỷ đồng, tăng 2,26%. Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 155,8 tỷ đồng, tăng 1,09%. Có 3 nhóm hàng giảm gồm: Hàng may mặc ước đạt 1.131,4 tỷ đồng, giảm 11,32%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.458,8 tỷ đồng, giảm 4,71%; Ô tô các loại ước đạt 3.519,6 tỷ đồng, giảm 15,73%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tháng 3/2023 ước đạt 595,1 tỷ đồng, chiếm 7,13% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 43,16% so với tháng trước và tăng 27,42% so với cùng kỳ năm ngoái. Quý I năm 2023, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 2.657,9 tỷ đồng, tăng 28,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 256,6 tỷ đồng, tăng 46,13%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 2.401,3 tỷ đồng, tăng 26,94%.

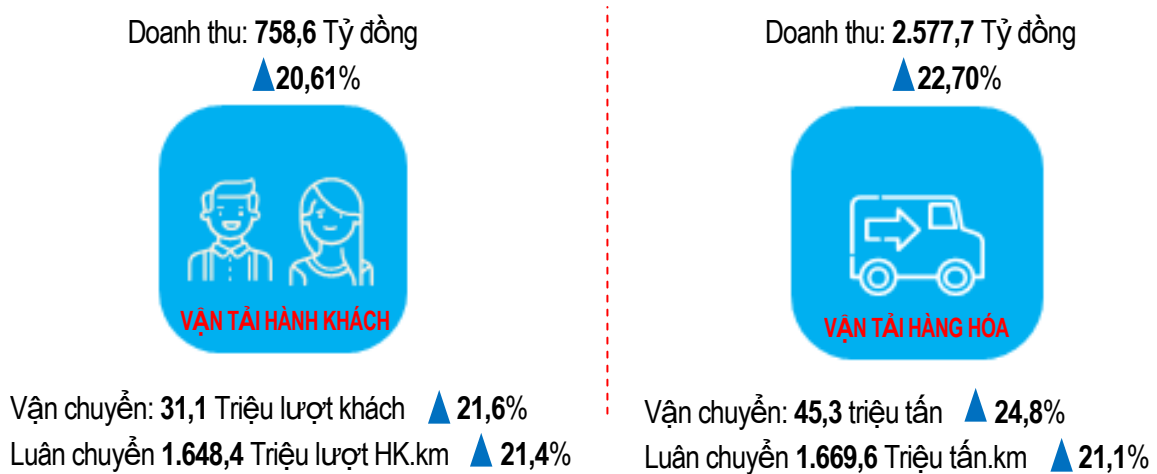
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 3 ước đạt 16,9 tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, gấp 1,59 lần so với tháng trước và gấp 43,96 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Quý I năm 2023 doanh thu đạt 30,5 tỷ đồng, gấp 28,51 lần so với cùng kỳ năm trước .

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 3 năm 2023 ước đạt 940,7 tỷ đồng, chiếm 11,26% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 16,20% so với tháng trước, tăng 48,68% so với cùng kỳ năm trước. Quý I năm 2023 đạt 2.505,8 tỷ đồng, tăng 43,06% so cùng kỳ. Trong đó, nhóm dịch vụ nghệ thuật vui chơi và giải trí gấp 62,48 lần; nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình tăng 26,15%.

Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa tháng 3 năm 2023 tăng nhẹ so với tháng trước và tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đã có những điều chỉnh phù hợp để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng tối đa cho nhu cầu đi lại cũng như mua sắm,

tiêu dùng của người dân, đáp ứng nhu cầu vận chuyển nguyên, vật liệu, thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn toàn tỉnh, đảm bảo hàng hóa vật tư trên thị trường được lưu thông thông suốt.

Hình 12. Hoạt động Vận tải quý I năm 2023 so với cùng kỳ



Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2023 ước đạt 1.294,9 tỷ đồng, tăng 4,23% so với tháng trước và tăng 25,07% so với cùng kỳ năm trước (do tháng 3/2022 ngành vận tải vẫn đang bị tác động của dịch Covid-19). Tính chung quý I năm 2023, tổng doanh thu ước đạt 3.824,4 tỷ đồng, tăng 20,75% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể các nhóm ngành như sau:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 3 ước đạt 254,1 tỷ đồng, tăng 3,35% so với tháng trước và tăng 24,92% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 10.418 nghìn lượt hành khách, tăng 2,33% so với tháng trước và tăng 25,38% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 550.317 nghìn lượt hành khách.km, tăng 2,32% so với tháng trước và tăng 25,78% so với cùng kỳ.

Quý I năm 2023, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 758,6 tỷ đồng, tăng 20,61% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 31.085 nghìn lượt khách, tăng 21,58%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.648.404 nghìn lượt khách.km, tăng 21,35% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 3 năm 2023 ước đạt 880,4 tỷ đồng, tăng 6,29% so với tháng trước và tăng 27,03% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 15.650 nghìn tấn, tăng 5,88% so với tháng trước và tăng 30,60% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 572.992 nghìn tấn.km, tăng 5,02% so với tháng trước và tăng 26,34% so với cùng kỳ năm trước. Cộng chung quý I năm 2023, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 2.577,7 tỷ đồng, tăng 22,70% so với cùng kỳ năm ngoái; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 45.337 nghìn tấn, tăng 24,83%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.669.581 nghìn tấn.km, tăng 21,06%.

Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 ước đạt 158,8 tỷ đồng, giảm 4,77% so với tháng trước và tăng 15,41% so cùng kỳ năm trước. Ước quý I năm 2023 đạt 483,5 tỷ đồng, tăng 11,50% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyên phát tháng 3 ước đạt 1,5 tỷ đồng, tăng 14,94% so với tháng trước và tăng 24,88% so với cùng kỳ năm ngoái. Ước quý I năm 2023 đạt 4,6 tỷ đồng, tăng 21,90% so cùng kỳ.

8. Tình hình kinh tế thế giới quý I và năm 2023³

Tại thời điểm tháng 3/2023, các tổ chức quốc tế đưa ra những nhận định khác nhau về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023. Một số tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 so với các dự báo đưa ra trước đó. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2023 đạt 2,9%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 10/2022. Fitch Ratings (FR) nhận định triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trong ngắn hạn được cải thiện đáng kể khi đạt mức 2,0% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,6 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 12/2022. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2023 có dấu hiệu tăng, dự báo đạt 2,6% trong năm 2023, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022.

Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới (WB) và Liên hợp quốc (UNDESA) đưa ra dự báo bi quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 trong các báo cáo đầu năm 2023. Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 01/2023, WB nhận định tăng trưởng toàn cầu chỉ đạt 1,7% năm 2023, thấp hơn 1,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022. Trong báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới tháng 02/2023, UNDESA nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 chỉ đạt 1,9%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022.

Tại khu vực Đông Nam Á, WB nhận định phục hồi kinh tế của các quốc gia sau suy thoái do đại dịch khá khác nhau. Tăng trưởng GDP của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan dự báo đạt 4,8%, 4,0% và 3,6% năm 2023, lần lượt giảm 0,5, 0,5 và 0,7 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022. WB điều chỉnh giảm nhẹ dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của Phi-li-pin và Việt Nam ở mức 5,4% và 6,3%, đều giảm 0,2 điểm phần trăm, do được hưởng lợi từ tăng tiêu dùng cá nhân và tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa.

8.1. Dự báo kinh tế toàn cầu

- Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 được điều chỉnh tăng so với dự báo trước đây

Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật tháng 01/2023 của IMF nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo đạt 2,9% năm 2023. So với dự báo tại

³ Báo cáo được cập nhật đến ngày 21/3/2023.

thời điểm tháng 10/2022, dự báo tăng trưởng năm 2023 của thế giới cao hơn 0,2 điểm phần trăm do khả năng phục hồi lớn hơn dự kiến ở nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới. Tuy nhiên, dự báo tăng trưởng năm 2023 vẫn thấp, phản ánh việc các ngân hàng trung ương tăng lãi suất để đối phó với lạm phát, đặc biệt ở các nền kinh tế phát triển, cũng như tác động của xung đột giữa Nga và U-crai-na. Đối với các nền kinh tế phát triển, tăng trưởng năm 2023 dự báo đạt 1,2%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022. Đối với các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi, tăng trưởng dự báo đạt 4,0% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022.

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 03/2023, Fitch Ratings (FR) nhận định triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới trong ngắn hạn được cải thiện đáng kể so với dự báo đưa ra vào tháng 12/2022. Theo đó, dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới đạt 2,0% trong năm 2023, điều chỉnh tăng 0,6 điểm phần trăm so với mức dự báo 1,4% đưa ra vào tháng 12/2022.

Trong Báo cáo Triển vọng kinh tế tháng 03/2023, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhận định kinh tế toàn cầu năm 2023 có dấu hiệu tăng sau những trì trệ trong năm 2022. Theo đó, OECD dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2023 đạt 2,6%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022.

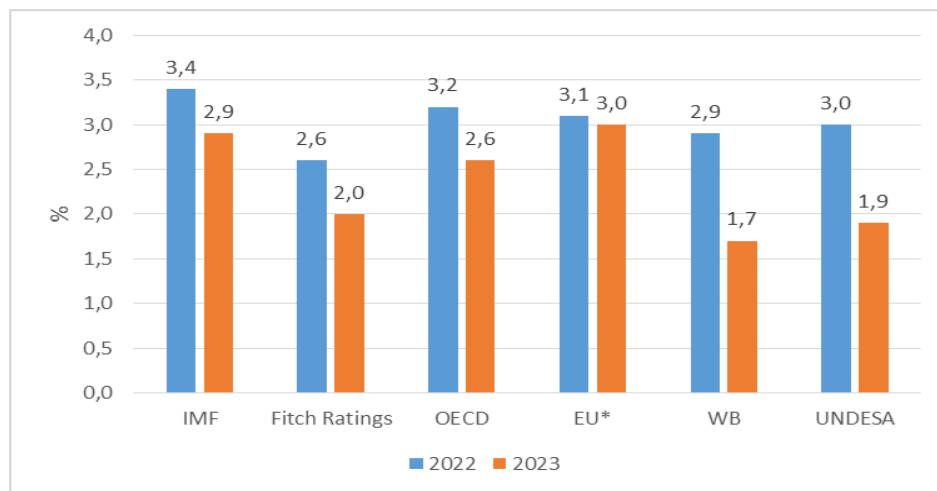
Liên minh châu Âu (EU) trong báo cáo Dự báo kinh tế châu Âu mùa đông 2023 phát hành vào tháng 02/2023 nhận định sau khi trì trệ trong nửa đầu năm 2022, hoạt động kinh tế toàn cầu đã phục hồi trong Quý III/2022 nhưng đối mặt với các dấu hiệu suy yếu mới vào cuối năm 2022. Theo đó, tăng trưởng toàn cầu (không bao gồm EU) năm 2023 được dự báo đạt 3,0%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022. Tăng trưởng khu vực đồng Euro năm 2023 dự báo đạt 0,9%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022.

Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới (WB) và Liên hợp quốc (UNDESA) đưa ra dự báo bi quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 trong các báo cáo đầu năm 2023.

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 01/2023, WB nhận định tăng trưởng toàn cầu dự kiến chỉ đạt 1,7% vào năm 2023. Con số này thấp hơn 1,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022, phản ánh chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát, điều kiện tài chính xấu đi và gián đoạn nguồn cung do tác động từ cuộc xung đột tại U-crai-na. Hoa Kỳ, khu vực đồng Euro và Trung Quốc đều đang trải qua thời kỳ suy yếu, tạo tác động lan tỏa và làm trầm trọng thêm triển vọng tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi. Theo đó, so với dự báo trong tháng 6/2022, dự báo tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển năm 2023 đạt 0,5%, giảm 1,7 điểm phần trăm, các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đạt 3,4%, giảm 0,8 điểm phần trăm.

Trong báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới tháng 02/2023, UNDESA nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 chỉ đạt mức 1,9%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2022. Suy thoái diễn ra trên diện rộng ở các nước phát triển và đang phát triển. Lạm phát gia tăng đã làm giảm chi tiêu của hộ gia đình và doanh nghiệp. Tăng trưởng thương mại chậm lại trong bối cảnh chuỗi cung ứng tiếp tục suy yếu, nhu cầu đối với hàng tiêu dùng giảm và xung đột kéo dài ở U-crai-na. Triển vọng kinh tế năm 2023 vẫn không chắc chắn khi bị ảnh hưởng bởi tốc độ và trình tự thắt chặt chính sách tiền tệ, diễn biến của cuộc xung đột tại U-crai-na và những căng thẳng địa chính trị khác đe dọa gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. So với dự báo trong tháng 6/2022, tăng trưởng của Hoa Kỳ năm 2023 dự báo đạt 0,4%, giảm 1,4 điểm phần trăm, tăng trưởng của Liên minh châu Âu năm 2023 đạt 0,2%, giảm 2,2 điểm phần trăm, tăng trưởng của Trung Quốc năm 2023 dự báo đạt 4,8%, giảm 0,4 điểm phần trăm.

Hình 13. Dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 và 2023 của các tổ chức quốc tế



* Không bao gồm các quốc gia EU

Nguồn: IMF, Fitch Ratings, OECD, EU, WB và UNDESA

- Tổng quan biến động thị trường thế giới

Thương mại hàng hóa toàn cầu suy giảm trong nửa cuối năm 2022

Theo báo cáo mới nhất ngày 01/3/2023 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), thước đo thương mại hàng hóa đạt 92,2 vào tháng 12/2022, thấp hơn giá trị cơ sở 100 và thấp hơn nhiều so với chỉ số khối lượng giao dịch thương mại hàng hóa. Hầu hết các chỉ số thành phần của thước đo đều giảm xuống dưới xu hướng, trừ chỉ số sản phẩm ô tô (105,8) do số liệu sản xuất và bán hàng tăng tại Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản. Chỉ số đơn hàng xuất khẩu (97,4) vẫn nằm dưới xu hướng nhưng đang tăng, phản ánh khả năng tăng trong thời gian tới. Trong khi đó, các chỉ số về vận chuyển container (89,3), vận tải hàng không (87,8), linh kiện điện tử (84,9) và nguyên liệu thô (92,0) đều nằm dưới xu hướng và giảm, thể hiện sự yếu kém trong thương mại đang lan rộng, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực.

WB⁴ cũng đồng quan điểm khi cho rằng tăng trưởng thương mại toàn cầu đang chậm lại. Thương mại hàng hóa toàn cầu thu hẹp vào cuối năm 2022 khi giảm 1,5% trong tháng 11/2022 so với cùng kỳ năm trước, mức giảm đầu tiên kể từ năm 2020. Chỉ số đơn hàng xuất khẩu mới và các chỉ số trong PMI tổng hợp có dấu hiệu cải thiện trong tháng 01/2023 từ 46 lên 47,5 điểm nhưng vẫn nằm trong vùng thu hẹp, tích lũy hàng tồn kho đối với hàng hóa thành phẩm giảm cho thấy áp lực của chuỗi cung ứng toàn cầu đã giảm bớt. Phục hồi của ngành du lịch toàn cầu do dỡ bỏ các hạn chế đi lại ở Trung Quốc giúp cho số lượng khách du lịch quốc tế trong năm 2023 có thể đạt 95% so với mức trước đại dịch.

Giá năng lượng có xu hướng giảm, trái ngược với xu hướng tăng của giá kim loại, lạm phát đạt đỉnh

WB nhận định giá năng lượng trong tháng 01/2023 giảm gần 9% so với tháng trước. Giá khí đốt tự nhiên ở châu Âu và Hoa Kỳ trong tháng 01/2023 giảm hơn 40% so với tháng trước do thời tiết ấm hơn dự kiến. Giá than cũng giảm, một phần phản ánh giá khí đốt tự nhiên giảm và giảm bớt lo ngại về tình trạng thiếu năng lượng. Giá dầu thô Brent trung bình đạt 83 đô la Mỹ/thùng trong tháng 01/2023, tăng nhẹ so với tháng 12/2022. Tuy nhiên, giá dầu vẫn không ổn định do các thị trường cân nhắc về triển vọng nhu cầu toàn cầu và việc áp đặt giá trần đối với các sản phẩm dầu mỏ của Nga.

Ngược lại, giá kim loại tăng 6% trong tháng 01/2023 so với tháng trước, cao nhất là thiếc (16%), quặng sắt (9%) và đồng (8%), phản ánh tâm lý thị trường được cải thiện sau những dấu hiệu phục hồi mạnh hơn dự kiến ở Trung Quốc khi mở cửa trở lại.

Giá hàng hóa nông nghiệp nhìn chung ổn định trong tháng 01/2023 và giảm nhẹ trong tháng 02/2023. Chỉ số giá lương thực, thực phẩm (FFPI) của Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc⁵ đạt bình quân 129,8 điểm trong tháng 02/2023, giảm nhẹ (0,6%) so với tháng 01/2023, tiếp tục xu hướng giảm trong tháng thứ 11 liên tiếp. Với lần giảm mới nhất, chỉ số này đã giảm 29,9 điểm (18,7%) so với mức cao nhất đạt được vào tháng 3/2022, phản ánh sự sụt giảm đáng kể chỉ số giá dầu thực vật, sữa và ngũ cốc.

IMF nhận định lạm phát toàn cầu đã đạt đỉnh, dự kiến chỉ số giá tiêu dùng năm 2023 của 84% các quốc gia sẽ thấp hơn so với năm 2022. Lạm phát bình quân năm của toàn cầu dự kiến sẽ giảm từ 8,8% năm 2022 xuống 6,6% năm 2023. Lạm phát giảm một phần phản ánh giá nhiên liệu quốc tế và hàng hóa phi nhiên liệu giảm do nhu cầu toàn cầu yếu đi, cũng như tác động của thắt chặt chính sách tiền tệ. Ở các nền kinh tế phát triển, lạm phát bình quân năm dự báo sẽ giảm từ 7,3% năm 2022 xuống 4,6% năm 2023. Tại các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi, lạm phát bình quân năm dự kiến sẽ giảm từ 9,9% năm 2022 xuống 8,1% năm 2023.

⁴ Báo cáo toàn cầu hàng tháng, tháng 02/2023.

⁵ Nguồn: <https://www.fao.org/worldfoodsituation/foodpricesindex/en/> cập nhật ngày 03/3/2023.

Điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng ổn định

Theo WB, điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng ổn định vào đầu năm 2023. Chứng khoán toàn cầu tăng khoảng 7% trong tháng 01/2023, trước khi ổn định vào tháng 02/2023 do kỳ vọng lãi suất ngắn hạn của Hoa Kỳ tăng. Dòng tài chính vào các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi tăng trong đầu năm 2023. Tháng 01/2023, dòng nợ và vốn cổ phần trong danh mục đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đạt mức cao kể từ cuối năm 2020, dẫn đầu là dòng vốn vào Trung Quốc tăng mạnh. Sau khi tăng nhanh trong năm 2022, chênh lệch lãi suất đi vay của chính phủ các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đã giảm trong những tháng đầu năm 2023.

IMF cho rằng các điều kiện tài chính toàn cầu đã phân nào dịu bớt kể từ thời điểm đưa ra Báo cáo ổn định tài chính toàn cầu tháng 10/2022, chủ yếu do kỳ vọng của thị trường về chu kỳ lãi suất thay đổi. Lợi suất trái phiếu toàn cầu và chênh lệch lãi suất doanh nghiệp gần đây đã giảm, thị trường chứng khoán phân nào hồi phục.

Triển vọng thị trường lao động toàn cầu năm 2023 vẫn chưa phục hồi về mức trước đại dịch

Theo báo cáo Xu hướng triển vọng việc làm và xã hội thế giới 2023 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), đến cuối năm 2022, quá trình phục hồi sau khủng hoảng Covid-19 vẫn chưa hoàn thiện và không đồng đều trên toàn thế giới, đặc biệt ở các quốc gia có thu nhập thấp và thu nhập trung bình, đồng thời bị cản trở nhiều hơn do hậu quả của cuộc xung đột ở U-crai-na. Dự báo về sự suy giảm tăng trưởng kinh tế và việc làm năm 2023 cho thấy hầu hết các quốc gia sẽ không thể phục hồi hoàn toàn về mức trước đại dịch trong tương lai gần. Khoảng cách việc làm toàn cầu⁶ là thước đo mới về nhu cầu việc làm chưa được đáp ứng trên thế giới. Khoảng cách việc làm toàn cầu ở mức 473 triệu người năm 2022, tương ứng với tỷ lệ khoảng cách việc làm là 12,3%. Số liệu trên tương ứng với 205 triệu người thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp là 5,8% và 268 triệu người có nhu cầu việc làm chưa được đáp ứng. Việc làm toàn cầu được dự báo tăng 1,0% vào năm 2023 (điều chỉnh giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2022), giảm đáng kể so với tốc độ tăng việc làm 2,3% năm 2022.

Một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới

IMF chỉ ra các nhân tố rủi ro chính có thể làm giảm triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu như: quá trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc có thể bị đình trệ; leo thang xung đột ở U-crai-na vẫn là nguyên nhân gây ảnh hưởng tiêu cực với châu Âu và các nước có thu nhập thấp; khó khăn về nợ; lạm phát kéo dài; định giá lại thị trường tài chính đột ngột; sự phân mảnh địa chính trị.

⁶ Khoảng cách việc làm là một chỉ số mới do ILO xây dựng, phản ánh tất cả những người không có việc làm mong muốn tìm việc làm. Chỉ tiêu này cho biết rõ hơn về tình hình việc làm của phụ nữ so với chỉ tiêu về tỷ lệ thất nghiệp vẫn thường được sử dụng. Nguồn: https://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/news/WCMS_869930/lang-en/index.htm#:~:text=A%20new%20indicator%20developed%20by%20the%20ILO%2C%20the%20Jobs%20Gap,more%20commonly%20used%20unemployment%20rate.

8.2. Tăng trưởng của một số nền kinh tế

- Hoa Kỳ

Theo IMF⁷, tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2023 dự báo đạt 1,4%, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 10/2022 do phục hồi nhu cầu trong nước của năm 2022 tiếp diễn sang năm 2023.

WB⁸ dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ chỉ đạt 0,5% năm 2023, thấp hơn 1,9 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 6/2022, đạt mức tăng trưởng yếu nhất kể từ năm 1970, không kể suy thoái chính thức. Lạm phát dự kiến sẽ giảm nhẹ trong năm 2023 khi thị trường lao động dịu lại và áp lực tiền lương giảm bớt.

Trong báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới tháng 02/2023, UNDESA nhận định nền kinh tế Hoa Kỳ tăng 1,8% năm 2022, giảm 0,8 điểm phần trăm so với mức dự báo 2,6% đưa ra trong tháng 5/2022. Tăng trưởng GDP năm 2023 của quốc gia này dự báo chỉ đạt 0,4% do nguy cơ suy thoái ngày càng lớn, điều chỉnh giảm 1,4 điểm phần trăm so với con số 1,8% đưa ra trong báo cáo tháng 5/2022.

Theo báo cáo sơ bộ Triển vọng kinh tế toàn cầu của tổ chức OECD ngày 17/3/2023, tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ dự báo đạt 1,5% năm 2023, điều chỉnh tăng 1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 11/2022. Tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ dự kiến sẽ thấp hơn tiềm năng trong cả năm 2023 và 2024 do chính sách tiền tệ làm giảm nhu cầu. Tốc độ tăng trưởng theo quý dự kiến sẽ chạm đáy vào nửa cuối năm 2023 và cải thiện dần trong năm 2024.

Trading Economics⁹ dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ Quý I/2023 tăng 0,5% so với quý trước và tăng 1,4% so với Quý I/2022.

- Khu vực đồng Euro

UNDESA dự báo tăng trưởng GDP khu vực đồng Euro chỉ đạt 0,1% năm 2023, điều chỉnh giảm 2,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 5/2022, sau khi khu vực này đạt mức tăng trưởng 3,2% năm 2022.

Theo WB, tăng trưởng của khu vực đồng Euro năm 2023 dự báo sẽ ở mức 0%, điều chỉnh giảm 1,9 điểm phần trăm so với mức dự báo đưa ra trong tháng 6/2022. Hoạt động kinh tế khu vực đồng Euro dự kiến sẽ giảm trong nửa đầu năm 2023 trước khi ổn định vào những tháng cuối năm 2023. Lạm phát dự kiến sẽ giảm khi thị trường lao động hạ nhiệt và giá năng lượng giảm.

OECD nhận định tăng trưởng của khu vực đồng Euro sẽ chậm lại trong năm 2023, tuy nhiên lợi ích của việc giá năng lượng giảm dần và lạm phát giảm

⁷ Báo cáo cập nhật triển vọng kinh tế thế giới, tháng 01/2023.

⁸ Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu, tháng 01/2023.

⁹ Nguồn: <https://tradingeconomics.com/united-states/forecast> cập nhật ngày 21/03/2023.

sẽ giúp động lực tăng trưởng của khu vực này dần được cải thiện. OECD dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 0,8% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022.

IMF dự báo tăng trưởng kinh tế của khu vực đồng Euro năm 2023 sẽ chạm đáy ở mức 0,7%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 10/2022.

Theo Trading Economics¹⁰, GDP Quý I/2023 của khu vực đồng Euro dự báo giảm 0,2% so với Quý IV/2022 và tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước.

- Nhật Bản

IMF dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2023 đạt 1,8%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022, nhờ hỗ trợ của chính sách tài khóa và tiền tệ.

UNDESA dự báo tăng trưởng GDP năm 2023 của Nhật Bản đạt 1,5%. Lạm phát ở Nhật Bản dự báo sẽ giảm xuống còn 1,2% trong năm 2023 do tăng trưởng kinh tế chậm lại. Giá năng lượng, giá nhiên liệu, giá thực phẩm và đồ nội thất giảm đã góp phần làm giảm áp lực lạm phát cho nền kinh tế Nhật Bản.

Theo WB, tăng trưởng GDP của Nhật Bản đạt 1,0% năm 2023, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022.

OECD dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2023 đạt 1,4%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022.

Theo Trading Economics¹¹, GDP Quý I/2023 của nền kinh tế Nhật Bản dự báo tăng 0,8% so với quý trước và tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Trung Quốc

IMF dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2023 đạt 5,2%, điều chỉnh tăng 0,8 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022.

Theo UNDESA, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc được dự báo đạt 4,8% năm 2023. Sự chậm lại của nền kinh tế này chủ yếu bắt nguồn từ việc áp dụng các biện pháp phong tỏa tạm thời để đối phó với dịch Covid-19.

WB dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 4,3% trong năm 2023, điều chỉnh giảm 0,9 điểm phần trăm so với dự báo trước đó, chủ yếu là do gián đoạn liên quan đến đại dịch kéo dài hơn dự kiến, nhu cầu bên ngoài yếu hơn và sự yếu kém kéo dài trong lĩnh vực bất động sản.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của nền kinh tế Trung Quốc đạt 5,3% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,7 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022.

¹⁰ Nguồn: <https://tradingeconomics.com/euro-area/forecast> cập nhật ngày 21/3/2023.

¹¹ Nguồn: <https://tradingeconomics.com/japan/forecast> cập nhật ngày 21/3/2023.

Theo Trading Economics¹², GDP Quý I/2023 của nền kinh tế Trung Quốc tăng 1,6% so với quý trước và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2022.

- Đông Nam Á

Theo WB, sự phục hồi sau suy thoái do đại dịch gây ra không đồng đều trong khu vực. Năm 2022, giá trị sản xuất của Cam-pu-chia, Phi-li-pin và Thái Lan đã vượt mức trước đại dịch. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Mi-an-ma chưa đạt mức trước đại dịch. Sự phục hồi của ngành du lịch trong khu vực nhìn chung chậm hơn so với phần còn lại của thế giới do các đợt tái bùng phát dịch Covid-19, các hạn chế đi lại xuyên biên giới và thiếu khách du lịch Trung Quốc.

Tăng trưởng GDP của In-đô-nê-xi-a dự báo tăng 4,8% năm 2023, giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022, phản ánh chi tiêu dùng tư nhân giảm.

Năm 2023, tốc độ tăng trưởng của Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin và Việt Nam được dự báo lần lượt đạt 4% (giảm 0,5 điểm phần trăm), 5,4% (giảm 0,2 điểm phần trăm) và 6,3% (giảm 0,2 điểm phần trăm) do được hưởng lợi từ tăng tiêu dùng cá nhân và tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa mạnh. Tốc độ tăng trưởng của Thái Lan dự báo đạt 3,6% năm 2023 (giảm 0,7 điểm phần trăm), phản ánh phục hồi chậm trong lĩnh vực du lịch và vận tải.

Theo IMF, tăng trưởng ở các quốc gia ASEAN-5 (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Xi-ga-po và Thái Lan) dự báo đạt 4,3% năm 2023, giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022.

Theo Trading Economics, dự báo tăng trưởng Quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Thái Lan, Xin-ga-po lần lượt đạt 4,2%, 5,1%, 6,6%, 2,8%, 1,9%. Tăng trưởng Quý I/2023 so với quý trước của các quốc gia trên lần lượt là 0,2%, 1,0%, 1,6%, 1,0% và 0,4%.

8.3. Đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam

- Dự báo của Ngân hàng Thế giới

Trong báo cáo Điểm lại tháng 3/2023, WB nhận định triển vọng của nền kinh tế Việt Nam vẫn thuận lợi. Trước những khó khăn trong nước và ngoài nước, GDP dự báo tăng trưởng 6,3% năm 2023.

Mặc dù lĩnh vực du lịch tiếp tục phục hồi do du khách Trung Quốc dần quay lại với đóng góp khoảng 30% tổng lượt du khách đến Việt Nam trước đại dịch, tăng trưởng của khu vực dịch vụ sẽ chững lại do hiệu ứng xuất phát điểm thấp sau Covid-19 yếu đi.

Nhu cầu trong nước có thể bị ảnh hưởng do lạm phát cao hơn dự kiến (bình quân 4,5%) trong năm 2023. Trong nửa đầu năm 2023, tốc độ tăng xuất khẩu các mặt hàng chế biến chế tạo sẽ chậm lại do nhu cầu tại Hoa Kỳ và khu

¹² Nguồn: <https://tradingeconomics.com/china/forecast> cập nhật ngày 21/3/2023.

vực đồng Euro yếu đi, trong khi lộ trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc còn nhiều bất định. Mặc dù vậy, các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam dự kiến sẽ phục hồi từ nửa cuối năm 2023, mang lại tác động tích cực cho xuất khẩu. Tăng trưởng dự kiến đạt 6,5% từ năm 2024 trở đi nhờ xuất khẩu khởi sắc hơn khi cả ba thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam (Hoa Kỳ, khu vực đồng Euro và Trung Quốc) đều phục hồi.

Cán cân tài khóa dự kiến ghi nhận thâm hụt nhỏ trong khi chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục thận trọng. Cán đối tài khóa sẽ tiếp tục được xác định trên cơ sở số thực hiện thu ngân sách cao hơn kế hoạch và các thách thức phát sinh trong triển khai thực hiện ngân sách, gây ảnh hưởng đến số thực chi đầu tư công.

Tài khoản vãng lai dự kiến sẽ thặng dư ở mức nhỏ trong trung hạn nhờ kết quả xuất khẩu hàng hóa, lượt du khách nước ngoài được phục hồi và nguồn kiều hối vẫn vững. Khi những cú sốc về giá hàng hóa yếu dần, rủi ro lạm phát toàn cầu giảm, nhu cầu toàn cầu dự kiến phục hồi, xuất khẩu của Việt Nam sẽ lấy lại đà tăng.

Lạm phát chỉ số giá tiêu dùng bình quân dự kiến ở mức 4,5% trong năm 2023. Đến nửa cuối năm 2023, tăng giá điện và lương công chức sẽ tác động đến lạm phát.

- Dự báo của Liên hợp quốc (UNDESA)

Tăng trưởng năm 2023 của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực ở mức vừa phải chủ yếu phản ánh sự phục hồi của nền kinh tế Trung Quốc. Đặc biệt, nhu cầu bên ngoài yếu hơn sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất và đầu tư tại các nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu như Việt Nam và Ma-lai-xi-a. UNDESA dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2023 đạt 6,3%, cao hơn mức trung bình 5 năm trước đại dịch (từ 2015 đến 2019).

Triển vọng kinh tế trong ngắn hạn phải đối mặt với những rủi ro suy giảm đáng kể, bao gồm đại dịch kéo dài, nhu cầu bên ngoài suy yếu, căng thẳng tài chính gia tăng, lạm phát cao hơn và căng thẳng địa chính trị đang diễn ra. Khi tăng trưởng toàn cầu giảm tốc, nhu cầu bên ngoài yếu hơn sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất và đầu tư tại các nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu như Việt Nam. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc có thể yếu hơn dự kiến, có thể làm giảm nhu cầu đối với hàng hóa và hàng hóa trung gian trong và ngoài khu vực.

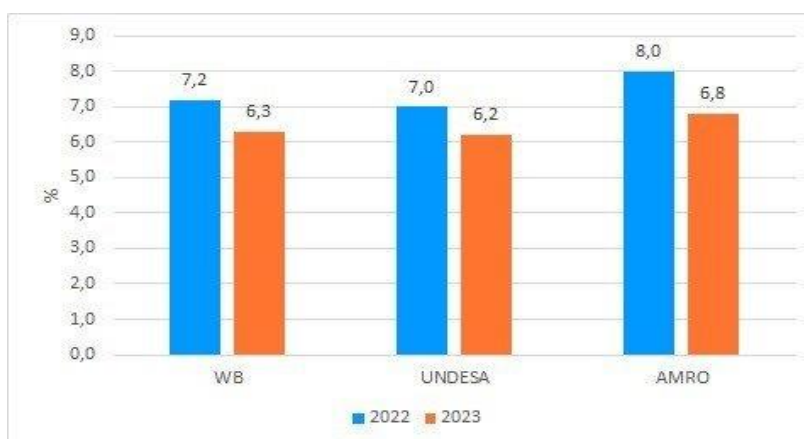
- Dự báo của Văn phòng Nghiên cứu kinh tế vĩ mô ASEAN+3 (AMRO)

Trong báo cáo Cập nhật về triển vọng kinh tế khu vực ASEAN+3 tháng 01/2023¹³, AMRO cho rằng tăng trưởng của các nền kinh tế ASEAN+3 giảm nhẹ trong khi hoạt động kinh tế ở ASEAN vẫn duy trì mạnh mẽ trong Quý IV/2022 và năm 2023. Theo đó, AMRO dự báo tăng trưởng năm 2023 của Việt Nam đạt 6,8%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022.

¹³ <https://www.amro-asia.org/quarterly-update-of-the-asean3-regional-economic-outlook-areo-january-2023/>.

Theo Trading Economics¹⁴, dự báo tăng trưởng Quý I/2023 của Việt Nam so với cùng kỳ năm trước đạt 4,8%.

Hình 14. Dự báo tăng trưởng Việt Nam của một số tổ chức quốc tế



Nguồn: WB, UNDESA, AMRO

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Dân số tỉnh Nghệ An ước tính năm 2022 là 3.419.989 người đứng thứ 4 cả nước. Lực lượng lao động¹⁵ có 1.608,1 nghìn người. Hàng năm bổ sung hơn 30 nghìn người và đang ở trong thời kỳ “dân số vàng”, đây là lợi thế về nguồn lao động dồi dào nhưng cũng là thách thức về giải quyết việc làm cho người lao động.

Kết quả quý I năm 2023, giải quyết việc làm cho 17.898 người, đạt 41,62% kế hoạch và đạt 100,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 3.000 người đạt 20,68% kế hoạch của năm đề ra.

Công tác đào tạo nghề: quý I năm 2023, toàn tỉnh tuyển sinh đào tạo nghề 4.586 lượt người, đạt 6,89% kế hoạch năm. Trong đó: Sơ cấp 2.601 lượt người; đào tạo dưới 3 tháng 1.985 lượt người. Lao động được hỗ trợ học nghề là 1.247 người, đạt 9,6% kế hoạch năm.

Trong quý I năm 2023, tỉnh đã thực hiện tốt chế độ, chính sách lao động, người có công và an sinh xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão với 214.811 lượt đối tượng, 55.348 hộ nghèo, 29.832 hộ cận nghèo, 53.597 đối tượng khác và 16 đơn vị Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, Cơ sở trợ giúp xã hội. Tổng kinh phí 210.935,31 triệu đồng. Thực hiện phân bổ 1.325.955 kg gạo cứu đói hỗ trợ nhân dân dịp Tết từ nguồn dự trữ Quốc gia cho 20.133 hộ, 88.397 nhân khẩu với mức hỗ trợ 15kg/người/tháng. Trao tặng đồ ấm cho 800 trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, số tiền là 400 triệu đồng, tại các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Hợp.

¹⁴ Nguồn: <https://tradingeconomics.com/vietnam/forecast> cập nhật ngày 21/3/2023.

¹⁵ Theo tiêu chuẩn mới ICLS19: lao động làm công việc tự sản tự tiêu không được xác định là có việc làm

Các địa phương trong tỉnh, Quỹ Bảo trợ trẻ em Nghệ An đã vận động các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hảo tâm ủng hộ, trao tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn, đã trao tặng 14.104 suất quà với tổng trị giá 7.472,710 triệu đồng. Quỹ Thiện tâm tổ chức tặng 1.000 suất quà cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn tại các địa phương: Thành phố Vinh, các huyện: Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Kỳ Sơn, Yên Thành, Tương Dương, mức quà tặng 600.000 đồng/suất, kinh phí thực hiện: 600 triệu đồng.

2. Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm 2023 xây dựng và ban hành 14 chương trình, kế hoạch, đề án về giáo dục và đào tạo. Trình 5 dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; tổng kết Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Tổ chức thành công các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trên địa bàn tỉnh: Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2023, với 102 học sinh Trường THPT Chuyên Phan Bội Châu, 43 học sinh Trường THPT Chuyên Đại học Vinh đã tham gia và hoàn thành tốt các bài thi; cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học lần thứ 10 (2022-2023) với 12 giải Nhất, 33 giải Nhì, 46 giải Ba, 49 giải Tư; kỳ thi HSG lớp 9, năm học 2022-2023 có 39 giải Nhất, 145 giải Nhì, 245 giải Ba và 349 giải KK thuộc 11 môn thi.

Hoàn thành thủ tục tiếp nhận đào tạo đại học và sau đại học cho 101 cán bộ, sinh viên và đào tạo Tiếng Việt cho 121 lưu học sinh Lào năm 2023. Địa phương đầu tiên được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý và đang tham mưu UBND tỉnh phê duyệt đề án triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho lưu học sinh Lào tại các trường học trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ năm học 2023-2024.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã cung cấp 80 thủ tục hành chính mức độ 3, mức độ 4 trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ; kết quả tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính trong kỳ báo cáo, cụ thể: Tiếp nhận 273 hồ sơ, đã giải quyết trước và đúng hạn 272 hồ sơ, quá hạn 01 hồ sơ.

3. Y tế

Ngành Y tế tiếp tục triển khai tốt công tác khám, chữa bệnh tại các tuyến. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Thực hiện tốt công tác phân tuyến kỹ thuật tại các tuyến. Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Kịp thời cấp cứu, khám và điều trị cho bệnh nhân, không để xảy ra sai sót về mặt chuyên môn, ý thức trách nhiệm.

Tiếp tục duy trì củng cố và phát triển, hoàn thiện các kỹ thuật cao như: Can thiệp tim mạch, mổ tim hở, mổ bắc cầu chủ - vành, phẫu thuật mạch máu, phẫu thuật thực quản, phẫu thuật lồng ngực, phẫu thuật thần kinh - sọ não, phẫu thuật ung thư thanh quản, ghép tủy, ghép thận, thụ tinh trong ống nghiệm, ứng dụng tế bào gốc trong điều trị. Chỉ đạo tuyến, tuyến trên giúp đỡ và chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới theo yêu cầu của các đơn vị.

Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh” tại các cơ sở khám chữa bệnh; Chỉ đạo thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính, giảm phiền hà tối đa cho người bệnh đến khám và điều trị tại bệnh viện; Thường xuyên tiến hành khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân cả nội trú và ngoại trú.

Phối hợp với các ngành liên quan trong việc phòng chống sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc nhập lậu, thuốc không rõ nguồn gốc và lạm dụng thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần trong ngành y tế. Tăng cường công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm.

Quý I năm 2023, đã tiến hành các cuộc thanh tra như việc thực hiện các quy định về sản xuất, kinh doanh dược tại các Công ty, Chi nhánh Dược; thanh tra trách nhiệm thủ trưởng tại Bệnh viện; thanh tra các cơ sở cung cấp nước sạch; thanh tra các bếp ăn tập thể; thanh tra việc chấp hành các quy định bảo đảm an toàn thực phẩm dịp Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân - năm 2023; thanh tra việc thực hiện các quy định về hành nghề khám bệnh, chữa bệnh. Tiến hành thanh tra, kiểm tra tại 98 cơ sở; xử phạt vi phạm hành chính 10 cơ sở có hành vi vi phạm; số tiền xử phạt vi phạm hành chính: 167.000.000 đồng; đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với 02 cơ sở.

Công tác an toàn thực phẩm được quan tâm đúng mức, góp phần ngăn chặn tình trạng thực phẩm không đảm bảo vệ sinh, không rõ nguồn gốc. Tỉnh đã thành lập 2 Đoàn thanh tra chuyên ngành, tiến hành thanh tra 39 cơ sở, xử phạt 4 cơ sở với tổng số tiền xử phạt 49 triệu đồng; Đoàn thanh tra liên ngành tết Nguyên đán Quý Mão và mùa Lễ hội Xuân năm 2023, Đoàn đã tiến hành thanh tra 53 cơ sở, xử phạt 09 cơ sở với số tiền 73 triệu đồng; làm việc với 04 Ban chỉ đạo ATTP tuyến huyện.

Tổ chức đoàn thanh tra liên ngành An toàn thực phẩm, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm cho 11 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh ăn uống.

- Bệnh dịch

Các bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng xảy ra có 452 ca, giảm 15,99% (-86 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có người nào bị tử vong. Quý I năm 2023 xảy ra 1.446 ca, giảm so với cùng kỳ 12,79% (-212 ca). Nguyên nhân giảm so với cùng kỳ là do

các cấp, các ngành làm tốt công tác tuyên truyền giúp dân trong việc lựa chọn thực phẩm sạch, ăn chín, uống sôi để bảo đảm sức khỏe. Số ca mắc bệnh xảy ra nhiều nhất ở các địa phương như: thành phố Vinh 124 ca, huyện Kỳ Sơn 78 ca, Tương Dương 66 ca, Quế Phong 54 ca.

Sốt xuất huyết trong tháng có 1 ca so với tháng trước giảm 6 ca. Quý I năm 2023 xảy ra 84 ca, không có ca tử vong. Tình hình dịch sốt xuất huyết cơ bản đã được kiểm soát. Số ca sốt xuất huyết giảm là do cơ quan y tế, chính quyền địa phương đã triển khai các biện pháp kiểm soát ổ dịch, ngăn chặn sự lây lan của dịch, nâng cao sự cảnh giác, ý thức phòng tránh của người dân; chủ động bố trí ngân sách được cấp để thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch.

- Ngộ độc

Trong tháng đã xảy ra 82 vụ ngộ độc, so với cùng kỳ tăng 15,49% (+11 vụ), số vụ ngộ độc thức ăn là 79 vụ, tăng 16,18% (+11 vụ). Quý I năm 2023 xảy ra 258 vụ ngộ độc, so với cùng kỳ giảm 2,64% (-7 vụ). Số vụ ngộ độc thức ăn là 243 vụ, giảm 3,95% (-10 vụ).

Số người ngộ độc trong tháng là 87 người, so với cùng kỳ tăng 4,82% (+4 người), trong đó bị ngộ độc thức ăn là 84 người, tăng 5% (+4 người). Quý I năm 2023, số người bị ngộ độc là 283 người, giảm 6,29% (-19 người), số người bị ngộ độc thức ăn là 267 người, giảm 7,93% (-23 người). Trong tháng các vụ ngộ độc trên xảy ra nhiều ở các địa phương như: Quỳnh Hợp 13 vụ, 13 người; Quế Phong 25 vụ, 25 người; Nghi Lộc 10 vụ, 10 người; Hưng Nguyên 14 vụ, 14 người.

Việc đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong chiến lược chăm sóc sức khỏe của mỗi người dân. Trong thời gian tới, các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp tham gia sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống và đến tận người tiêu dùng. Để tăng cường đảm bảo an toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc thực phẩm.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 28/02/2023 số người bị nhiễm HIV là 10.748 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã và với 436/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Các ca nhiễm HIV tập trung chủ yếu tại: Thành phố Vinh 1.942 người, huyện Quế Phong 2.154 người, huyện Tương Dương 1.148 người, huyện Quỳnh Châu 990 người, huyện Diễn Châu 585 người, huyện Quỳnh Hợp 473 người, huyện Thanh Chương 425 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.396 người (chiếm 78,12%), nữ 2.352 người (chiếm 21,88%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: dưới 13 tuổi có 242 người (chiếm 2,25 %); từ 13 - 19 tuổi có 479 người (chiếm 4,46%); từ 20 - 29 tuổi có 5.254 người (chiếm 48,88%); từ 30-39 tuổi có 3.603 người (chiếm 33,52%); từ 40 - 49 tuổi có 914 người (chiếm 8,50%); từ 50 tuổi trở lên có 256 người (chiếm 2,39%).

Lũy kế tính đến 28/02/2023 có 6.530 người bị bệnh AIDS trong tỉnh. Số người chết do AIDS là 4.440 người.

- Tình hình dịch Covid-19

Đến thời điểm hiện tại, tình hình dịch bệnh COVID-19 cơ bản được kiểm soát. Từ đầu năm đến ngày 20/3/2023 ghi nhận 34 bệnh nhân mắc COVID-19. Số ca mắc Covid-19 có xu hướng giảm mạnh, có những tuần không ghi nhận ca mắc trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Để tiếp tục duy trì và bảo vệ thành quả chống dịch thời gian qua, Sở Y tế phối hợp với các Sở, ban, ngành chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ tiêm vacxin phòng Covid-19 trên phạm vi toàn tỉnh.

+ Đối với người từ 18 tuổi trở lên: Số người tiêm mũi 1 là 2.051.495 người (đạt tỷ lệ 104,6%); Số người tiêm đủ 2 mũi là 2.040.898 người (đạt tỷ lệ 104,1%); Số người tiêm mũi 3 là 1.963.316 người (đạt tỷ lệ 100,1%); Số người tiêm mũi 4 là 363.826 người (đạt tỷ lệ 93,3%).

+ Đối với trẻ từ 12-17 tuổi: Số trẻ tiêm mũi 1 là 266.569 người (đạt tỷ lệ 104,8%); Số trẻ tiêm đủ 2 mũi 259.920 người (đạt tỷ lệ 102,2%); Số trẻ tiêm mũi 3 là 224.589 người (đạt tỷ lệ 88,3%).

+ Đối với trẻ từ 5-11 tuổi: Số trẻ tiêm mũi 1 là 362.390 người (đạt tỷ lệ 97,7%); Số trẻ tiêm mũi 2 là 295.865 người (đạt tỷ lệ 79,8%).

Theo thông tin từ Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh: Lũy kế từ đầu mùa dịch đến 18h00 ngày 20/03/2023, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 499.500 ca mắc Covid-19. Lũy tích số bệnh nhân điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 499.310 bệnh nhân. Lũy tích số bệnh nhân tử vong: 188 bệnh nhân. Số bệnh nhân hiện đang điều trị: 2 bệnh nhân.

4. Hoạt động Văn hóa - Thể thao

Các hoạt động văn hóa, xã hội tiếp tục được quan tâm tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với tình hình dịch bệnh để lan tỏa giá trị tốt đẹp trong nhân dân.

Tổ chức Lễ kỷ niệm 1310 năm khởi nghĩa Hoan Châu, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4 tỉnh Nghệ An năm 2023. Tiến hành kiểm tra 11 lễ hội trên địa bàn tỉnh; 07 cơ sở hoạt động văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao quảng cáo. Tham gia Liên hoan trình diễn di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh của Việt Nam lần thứ Nhất vào dịp giỗ tổ Hùng Vương năm 2023 tại tỉnh Phú Thọ. Triển khai tuyên truyền, thực hiện các nhiệm vụ Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về

dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia, giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2023. Triển khai tổ chức chấm chọn các tác phẩm tham gia cuộc vận động sáng tác văn học, nghệ thuật về chủ đề “Xây dựng nông thôn mới, xây dựng con người, văn hóa Nghệ An đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”.

Quý I năm 2023, Bảo tàng Nghệ An đón tiếp 2.630 lượt khách tham quan; Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh đón 9.000 lượt khách tham quan và trải nghiệm. Khu di tích Kim Liên đón 13.809 đoàn với 191.769 lượt người (trong đó có 150 đoàn khách quốc tế với 682 lượt người và 23 quốc tịch); làm lễ báo công dâng hoa dâng hương cho 141 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 1.025 đoàn với 35 nghìn lượt khách tham quan, 559 đoàn dâng hoa trong đó có nhiều đoàn khách quốc tế; số lượng khách tham quan vui chơi giải trí.

Lĩnh vực thể thao: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao, Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam xây dựng kế hoạch tập huấn và đào tạo VĐV tham gia thi đấu các giải quốc gia trong quý I năm 2023.

Câu lạc bộ bóng đá Sông Lam Nghệ An thi đấu 04 trận được 04 điểm, hiện tại đang tạm đứng thứ 10 của Bảng xếp hạng giải chuyên nghiệp quốc gia năm 2023. Đội U17 lọt vào vòng chung kết giải U17 toàn quốc năm 2023. Cử đoàn cán bộ, vận động viên Taekwondo Nghệ An tham dự giải tại Philippines; cử vận động viên tham dự giải vô địch Karate Đông Nam Á 2023.

5. Trật tự, an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Trong tháng xảy ra 164 vụ, bắt giữ 181 đối tượng, thu giữ 320,6 kg pháo, 150 gói bánh kẹo các loại, 30 tấm tôn lợp, 400 đinh vít, 4,66 m³ gỗ, 16.820 kg sản phẩm động vật đông lạnh, 285 sản phẩm các loại không rõ nguồn gốc và một số hàng hóa khác. So với tháng trước số vụ giảm 5,75% (-10 vụ), số đối tượng giảm 5,24% (-10 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 13,10% (+19 vụ), số đối tượng tăng 13,13% (+21 đối tượng).

Quý I năm 2023, xảy ra 476 vụ, với 541 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 7,21% (+32 vụ), số đối tượng giảm 6,08% (-35 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 90 vụ, 135 đối tượng phạm pháp hình sự. Xảy ra 04 vụ trộm xe máy điện, 02 điện thoại di động, và 50 triệu đồng tiền mặt và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 380 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 5,88% (+5 vụ), số đối tượng giảm 2,88% (-4 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 52,54% (+31 vụ), số đối tượng tăng 37,76% (+37 đối tượng).

Quý I năm 2023, xảy ra 259 vụ, với 411 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 21,03% (+45 vụ), số đối tượng tăng 16,10% (+57 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy 92 vụ với 126 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. Trong đó: thành phố Vinh 26 vụ 36 đối tượng, Kỳ Sơn 9 vụ 15 đối tượng, Quê Phong 9 vụ 9 đối tượng, thị xã Thái Hòa 5 vụ 13 đối tượng, Quỳnh Lưu 4 vụ 11 đối tượng và một số huyện khác. Thu 2 bánh và 70,47 gam hê rô in, 5.890 viên ma túy tổng hợp, 20,22g ma túy dạng cỏ, 26 gam ma túy đá. So với tháng trước số vụ tăng 19,48% (+15 vụ), số đối tượng tăng 20% (+21 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 50,82% (+31 vụ), số đối tượng tăng 53,66% (+44 đối tượng).

Quý I năm 2023, xảy ra 276 vụ, với 377 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2,22% (+6 vụ), số đối tượng tăng 1,62% (+6 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 19 vụ với 41 đối tượng. Trong đó: thị xã Thái Hòa 5 vụ 13 đối tượng, Con Cuông 4 vụ 4 đối tượng, thành phố Vinh 3 vụ 12 đối tượng và một số huyện khác. So với tháng trước số vụ tăng 2,1 lần (+10 vụ), số đối tượng tăng 3,4 lần (+29 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ không tăng, không giảm, số đối tượng tăng 64% (+16 đối tượng).

Quý I năm 2023, xảy ra 51 vụ, với 79 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 48,48% (-48 vụ), số đối tượng giảm 36,29% (-45 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng không xảy ra vụ nào. Quý I năm 2023 phát hiện 1 vụ với 2 đối tượng. So cùng kỳ năm trước số vụ giảm 75% (-3 vụ), số đối tượng giảm 86,67% (-13 đối tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm chết 13 người, bị thương 9 người, ước giá trị thiệt hại 161 triệu đồng. So với tháng trước tăng 50% (+6 vụ), số người chết tăng 62,5% (+5 người), số người bị thương giảm +10,0% (-1 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 12,5% (+2 vụ), số người chết tăng 8,33% (+1 người), số người bị thương giảm 18,18% (-2 người). Quý I năm 2023 xảy ra 42 vụ, tăng 2,44% (+1 vụ), làm chết 31 người, tăng 10,71% (+3 người), bị thương 31 người, không tăng, không giảm.

- Tệ nạn xã hội khác: trong tháng phát hiện 52 vụ đánh bạc với 259 đối tượng tham gia. Thu giữ 557,5 triệu đồng và một số tài sản khác.

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 9 vụ cháy nổ giảm 18,18% (-2 vụ) so với tháng trước, làm 1 người bị thương, 1 người chết, gây thiệt hại 1.402 triệu đồng. Quý I năm 2023, xảy ra 21 vụ cháy nổ, so với cùng kỳ giảm 30% (-9 vụ), 1 người chết, 2 người bị thương, ước tính giá trị thiệt hại là 4.997 triệu đồng, tăng 57,58% (+1.826 triệu đồng).

- Vi phạm môi trường: Trong tháng 3 toàn tỉnh đã xảy ra 108 vụ vi phạm ảnh hưởng đến môi trường, cơ quan chức năng đã xử lý 102 vụ, thu nộp ngân sách 348 triệu đồng. Quý I năm 2023 đã xảy ra 258 vụ vi phạm, thu nộp ngân sách 898 triệu đồng.

Để đạt kết quả kịch bản tăng trưởng quý II, phần đầu hoàn thành kế hoạch năm 2023 đạt mức tăng trưởng khá, các cấp, các ngành cần tập trung, nỗ lực thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023;

Hai là, tiếp tục đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh;

Ba là, thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công;

Bốn là, thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách;

Năm là, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng cường hoạt động đối ngoại;

Sáu là, chăm lo các lĩnh vực văn hoá - xã hội, đảm bảo thực hiện tốt các vấn đề an sinh xã hội;

Bảy là, công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính;

Tám là, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

Chín là, rà soát và thực hiện nhiệm vụ đã đặt ra của công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023./.

PHẦN II
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2023
TỈNH NGHỆ AN

1. Chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông năm 2023

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	40 345,2	40 067,1	99,31
I. Lúa	Ha	-	-	-
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác	Ha	16 559,3	16 465,4	99,43
Ngô (bắp)				
Diện tích gieo trồng	Ha	16 559,3	16 465,4	99,43
Diện tích thu hoạch	Ha	16 559,3	16 251,8	98,14
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	48,1	48,9	101,75
Sản lượng	Tấn	79 582,4	79 473,7	99,86
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	1 679,8	1 622,7	96,60
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 372,2	1 301,5	94,84
Diện tích thu hoạch	Ha	1 372,2	1 300,8	94,80
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	66,8	70,1	104,86
Sản lượng	Tấn	9 169,1	9 114,4	99,40
2. Sắn (mỳ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,0	8,0	88,89
Diện tích thu hoạch	Ha	9,0	8,0	88,89
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	300,8	293,8	97,66
Sản lượng	Tấn	270,7	235,0	86,81
3. Khoai sọ				
Diện tích gieo trồng	Ha	12,0	11,2	93,33
Diện tích thu hoạch	Ha	12,0	11,2	93,33
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	49,7	51,8	104,30
Sản lượng	Tấn	59,6	58,0	97,35
4. Khoai môn				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,2	1,0	83,33
Diện tích thu hoạch	Ha	1,2	1,0	83,33
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	33,0	32,0	96,97
Sản lượng	Tấn	4,0	3,2	80,81
5. Dong giềng				
Diện tích gieo trồng	Ha	4,3	4,1	95,35
Diện tích thu hoạch	Ha	4,3	4,1	95,35
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	61,2	70,2	114,76
Sản lượng	Tấn	26,3	28,8	109,42
6. Khoai tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	269,0	286,4	106,46
Diện tích thu hoạch	Ha	269,0	285,4	106,08
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	151,6	192,6	127,06
Sản lượng	Tấn	4 078,1	5 497,0	134,79

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
7. Sắn dây				
Diện tích gieo trồng	Ha	12,1	10,6	87,60
Diện tích thu hoạch	Ha	12,1	10,6	87,60
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	108,8	113,2	104,04
Sản lượng	Tấn	131,7	120,0	91,14
IV. Cây Mía	Ha	9,2	9,8	106,54
Diện tích gieo trồng	Ha	9,2	9,8	106,54
Diện tích thu hoạch	Ha	9,2	9,8	106,52
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	924,3	928,6	100,47
Sản lượng	Tấn	848,5	908,2	107,04
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	43,8	39,6	90,41
Thuốc lào				
Diện tích gieo trồng	Ha	43,8	39,6	90,41
Diện tích thu hoạch	Ha	43,8	39,6	90,41
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	18,8	19,0	101,06
Sản lượng	Tấn	82,5	75,4	91,37
VI. Cây lấy sợi	Ha	0,4	-	-
Cây lấy sợi khác (gai,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,4	-	-
Diện tích thu hoạch	Ha	0,4	-	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	45,0	-	-
Sản lượng	Tấn	1,8	-	-
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	1 358,5	1 023,6	75,35
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,8	2,0	111,11
Diện tích thu hoạch	Ha	1,8	2,0	111,11
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	14,6	14,8	101,29
Sản lượng	Tấn	2,6	3,0	112,55
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 356,3	1 021,2	75,29
Diện tích thu hoạch	Ha	1 356,3	1 019,2	75,14
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	26,0	26,9	103,08
Sản lượng	Tấn	3 532,8	2 736,4	77,46
3. Vừng (mè)				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,4	0,4	100,00
Diện tích thu hoạch	Ha	0,4	0,4	100,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,8	8,5	97,14
Sản lượng	Tấn	0,4	0,3	97,14

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	12 790,2	12 517,8	97,87
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	12 668,9	12 357,3	97,54
Diện tích thu hoạch	Ha	12 668,9	12 275,5	96,89
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	140,5	142,2	101,19
Sản lượng	Tấn	178 003,7	174 532,0	98,05
a. Rau lấy lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	6 638,8	6 595,6	99,35
Diện tích thu hoạch	Ha	6 638,8	6 564,3	98,88
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	127,8	128,9	100,86
Sản lượng	Tấn	84 837,9	84 605,4	99,73
Rau muống				
Diện tích gieo trồng	Ha	284,0	232,7	81,94
Diện tích thu hoạch	Ha	284,0	232,7	81,94
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	127,6	135,7	106,35
Sản lượng	Tấn	3 624,4	3 158,2	87,14
Cải các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 726,9	3 680,1	98,74
Diện tích thu hoạch	Ha	3 726,9	3 660,4	98,22
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	129,2	130,0	100,63
Sản lượng	Tấn	48 137,2	47 577,1	98,84
Rau mùng tơi				
Diện tích gieo trồng	Ha	153,3	164,7	107,47
Diện tích thu hoạch	Ha	153,3	163,0	106,36
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	89,6	92,7	103,46
Sản lượng	Tấn	1 372,5	1 510,3	110,04
Rau ngót				
Diện tích gieo trồng	Ha	114,4	117,8	102,99
Diện tích thu hoạch	Ha	114,4	117,5	102,73
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	87,8	93,8	106,88
Sản lượng	Tấn	1 004,0	1 102,4	109,79
Bắp cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	826,3	865,8	104,77
Diện tích thu hoạch	Ha	826,3	864,0	104,56
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	197,0	191,4	97,12
Sản lượng	Tấn	16 282,4	16 534,2	101,55
Rau dền				
Diện tích gieo trồng	Ha	28,8	40,0	138,80
Diện tích thu hoạch	Ha	28,8	40,0	138,80
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	115,0	117,4	102,09
Sản lượng	Tấn	331,7	470,0	141,70

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
Súp lơ/bông cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	300,1	319,7	106,54
Diện tích thu hoạch	Ha	300,1	318,9	106,27
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	147,1	147,7	100,47
Sản lượng	Tấn	4 413,1	4 711,7	106,77
Rau lấy lá khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 205,0	1 174,8	97,49
Diện tích thu hoạch	Ha	1 205,0	1 167,8	96,91
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	80,3	81,7	101,79
Sản lượng	Tấn	9 672,6	9 541,5	98,64
b. Dưa lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	21,3	21,4	100,80
Diện tích thu hoạch	Ha	21,3	21,4	100,80
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	239,8	204,3	85,19
Sản lượng	Tấn	509,6	437,6	85,87
Dưa hấu				
Diện tích gieo trồng	Ha	11,0	6,7	60,85
Diện tích thu hoạch	Ha	11,0	6,7	60,85
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	327,3	339,1	103,60
Sản lượng	Tấn	360,4	227,2	63,04
Dưa lê				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,8	3,0	375,00
Diện tích thu hoạch	Ha	0,8	3,0	375,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	103,1	111,2	107,80
Sản lượng	Tấn	8,3	33,4	404,24
Dưa vàng				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,2	2,5	113,64
Diện tích thu hoạch	Ha	2,2	2,5	113,64
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	133,6	136,0	101,80
Sản lượng	Tấn	29,4	34,0	115,69
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,2	9,2	127,35
Diện tích thu hoạch	Ha	7,2	9,2	127,35
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	154,1	155,1	100,69
Sản lượng	Tấn	111,6	143,0	128,23
c. Rau họ đậu				
Diện tích gieo trồng	Ha	989,7	951,5	96,14
Diện tích thu hoạch	Ha	989,7	950,0	95,99
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	115,4	119,5	103,51
Sản lượng	Tấn	11 425,3	11 351,8	99,36

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
Đậu đũa				
Diện tích gieo trồng	Ha	58,8	56,9	96,82
Diện tích thu hoạch	Ha	58,8	56,9	96,82
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	72,3	72,4	100,14
Sản lượng	Tấn	425,2	412,2	96,95
Đậu co-ve				
Diện tích gieo trồng	Ha	922,0	884,3	95,91
Diện tích thu hoạch	Ha	922,0	882,8	95,75
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	118,3	122,6	103,68
Sản lượng	Tấn	10 906,5	10 826,8	99,27
Đậu hà lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,3	0,3	26,15
Diện tích thu hoạch	Ha	1,3	0,3	26,15
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	100,0	97,1	97,06
Sản lượng	Tấn	13,0	3,3	25,38
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,6	10,0	131,36
Diện tích thu hoạch	Ha	7,6	10,0	131,36
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	106,1	109,8	103,44
Sản lượng	Tấn	80,6	109,5	135,88
d. Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	2 962,3	2 849,3	96,18
Diện tích thu hoạch	Ha	2 962,3	2 826,2	95,40
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	169,2	172,8	102,14
Sản lượng	Tấn	50 107,8	48 827,4	97,44
Dưa chuột/ dưa leo				
Diện tích gieo trồng	Ha	637,4	644,7	101,16
Diện tích thu hoạch	Ha	637,4	641,5	100,66
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	157,2	159,5	101,48
Sản lượng	Tấn	10 018,0	10 233,1	102,15
Cà chua				
Diện tích gieo trồng	Ha	340,6	309,4	90,84
Diện tích thu hoạch	Ha	340,6	309,0	90,73
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	174,2	173,5	99,59
Sản lượng	Tấn	5 932,9	5 360,5	90,35
Bí đỏ (Bí ngô)				
Diện tích gieo trồng	Ha	433,0	347,8	80,32
Diện tích thu hoạch	Ha	433,0	339,5	78,41
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	162,1	171,6	105,89
Sản lượng	Tấn	7 016,4	5 825,4	83,03

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
Bí xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	669,3	666,2	99,54
Diện tích thu hoạch	Ha	669,3	665,7	99,47
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	204,6	210,0	102,64
Sản lượng	Tấn	13 690,3	13 977,5	102,10
Bầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	204,2	220,4	107,89
Diện tích thu hoạch	Ha	204,2	220,4	107,89
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	152,3	153,6	100,83
Sản lượng	Tấn	3 111,2	3 384,7	108,79
Mướp				
Diện tích gieo trồng	Ha	140,8	147,3	104,61
Diện tích thu hoạch	Ha	140,8	147,3	104,61
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	129,8	131,3	101,12
Sản lượng	Tấn	1 827,6	1 933,3	105,78
Quả su su				
Diện tích gieo trồng	Ha	79,9	57,6	72,14
Diện tích thu hoạch	Ha	79,9	57,6	72,14
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	207,2	217,8	105,12
Sản lượng	Tấn	1 655,3	1 255,3	75,84
Ớt trái ngọt				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,4	13,4	393,53
Diện tích thu hoạch	Ha	3,4	13,4	393,53
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	219,8	215,1	97,88
Sản lượng	Tấn	74,7	287,8	385,17
Cà tím, cà pháo				
Diện tích gieo trồng	Ha	324,2	302,2	93,22
Diện tích thu hoạch	Ha	324,2	302,2	93,22
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	160,2	162,5	101,45
Sản lượng	Tấn	5 192,5	4 910,6	94,57
Mướp đắng				
Diện tích gieo trồng	Ha	82,9	98,9	119,29
Diện tích thu hoạch	Ha	82,9	88,2	106,39
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	153,5	156,5	101,93
Sản lượng	Tấn	1 273,0	1 380,5	108,44
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mè, lặc lè,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	46,7	41,3	88,60
Diện tích thu hoạch	Ha	46,7	41,3	88,60
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	67,7	67,4	99,57
Sản lượng	Tấn	315,9	278,7	88,22

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 965,2	1 895,4	96,45
Diện tích thu hoạch	Ha	1 965,2	1 869,5	95,13
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	152,2	153,3	100,76
Sản lượng	Tấn	29 901,9	28 661,8	95,85
Su hào				
Diện tích gieo trồng	Ha	430,7	408,9	94,92
Diện tích thu hoạch	Ha	430,7	408,7	94,88
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	171,6	177,0	103,13
Sản lượng	Tấn	7 391,4	7 232,3	97,85
Cà rốt				
Diện tích gieo trồng	Ha	155,6	160,1	102,91
Diện tích thu hoạch	Ha	155,6	160,0	102,85
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	135,3	137,1	101,37
Sản lượng	Tấn	2 104,7	2 194,2	104,25
Củ cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	85,7	85,4	99,59
Diện tích thu hoạch	Ha	85,7	85,4	99,59
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	177,3	179,3	101,14
Sản lượng	Tấn	1 519,6	1 530,6	100,73
Tỏi lấy củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	255,4	246,4	96,48
Diện tích thu hoạch	Ha	255,4	246,4	96,48
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	90,3	92,7	102,66
Sản lượng	Tấn	2 305,9	2 283,9	99,05
Hành tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	4,1	1,5	36,41
Diện tích thu hoạch	Ha	4,1	1,5	36,41
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	63,4	68,0	107,26
Sản lượng	Tấn	26,1	10,2	39,05
Hành hoa, hành củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 003,4	948,2	94,50
Diện tích thu hoạch	Ha	1 003,4	922,6	91,95
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	161,4	161,2	99,88
Sản lượng	Tấn	16 194,3	14 872,4	91,84
Rau cần ta				
Diện tích gieo trồng	Ha	13,1	18,3	139,42
Diện tích thu hoạch	Ha	13,1	18,3	139,42
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	131,0	134,0	102,25
Sản lượng	Tấn	171,5	244,5	142,55

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	17,2	26,7	155,41
Diện tích thu hoạch	Ha	17,2	26,7	155,41
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	109,6	109,9	100,23
Sản lượng	Tấn	188,5	293,6	155,76
f. Nấm				
Diện tích gieo trồng	Ha	4,4	3,9	87,33
Diện tích thu hoạch	Ha	4,4	3,9	87,33
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	323,2	329,4	101,93
Sản lượng	Tấn	142,8	127,2	89,02
Nấm rơm				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,1	1,9	91,00
Diện tích thu hoạch	Ha	2,1	1,9	91,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	426,1	432,8	101,58
Sản lượng	Tấn	89,9	83,1	92,44
Mộc nhĩ				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,5	0,3	57,78
Diện tích thu hoạch	Ha	0,5	0,3	57,78
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	184,4	150,4	81,53
Sản lượng	Tấn	8,3	3,9	47,11
Nấm khác (nấm trứng, nấm kim châm, nấm sò,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,9	1,7	90,32
Diện tích thu hoạch	Ha	1,9	1,7	90,32
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	240,0	238,9	99,55
Sản lượng	Tấn	44,6	40,1	89,92
g. Rau các loại khác chưa phân vào đầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	87,3	40,2	46,07
Diện tích thu hoạch	Ha	87,2	40,2	46,09
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	123,6	129,6	104,83
Sản lượng	Tấn	1 078,4	521,0	48,31
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	23,7	28,3	119,74
Diện tích thu hoạch	Ha	23,7	28,3	119,74
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	9,0	9,4	103,64
Sản lượng	Tấn	21,4	26,6	124,10
Đậu/đỗ đen				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,9	4,8	123,26
Diện tích thu hoạch	Ha	3,9	4,8	123,26
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	11,1	11,2	101,60
Sản lượng	Tấn	4,3	5,4	125,23

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
Đậu/đỗ xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	15,0	20,1	133,87
Diện tích thu hoạch	Ha	15,0	20,1	133,87
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,3	8,8	106,43
Sản lượng	Tấn	12,4	17,7	142,48
Đậu/đỗ đỏ				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,1	-	-
Diện tích thu hoạch	Ha	0,1	-	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,0	-	-
Sản lượng	Tấn	0,1	-	-
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	4,7	3,4	73,82
Diện tích thu hoạch	Ha	4,7	3,4	73,82
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	9,9	10,2	102,63
Sản lượng	Tấn	4,6	3,5	75,76
3. Hoa các loại	Ha	97,6	132,2	135,42
Hoa phong lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,8	1,5	84,62
Diện tích thu hoạch	Ha	1,8	1,5	84,62
Sản lượng	giỏ/chậu/cành	7,2	6,3	87,74
Hoa hồng				
Diện tích gieo trồng	Ha	8,6	8,0	93,93
Diện tích thu hoạch	Ha	8,6	8,0	93,93
Sản lượng	1000 bông/cành	2 007,8	1 917,9	95,53
Hoa cúc				
Diện tích gieo trồng	Ha	58,1	58,5	100,62
Diện tích thu hoạch	Ha	58,1	58,5	100,62
Sản lượng	1000 bông/cành	26 710,7	26 716,7	100,02
Hoa lay ơn				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,7	2,5	91,21
Diện tích thu hoạch	Ha	2,7	2,5	91,21
Sản lượng	1000 bông/cành	712,1	661,2	92,86
Hoa huệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,3	0,3	100,00
Diện tích thu hoạch	Ha	0,3	0,3	100,00
Sản lượng	1000 bông/cành	1,9	1,9	98,42
Hoa ly				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,2	2,8	124,77
Diện tích thu hoạch	Ha	2,2	2,8	124,77
Sản lượng	1000 bông/cành	1 048,1	1 293,2	123,38

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
Hoa khác (hoa tui lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cảnh...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	23,8	58,5	245,55
Diện tích thu hoạch	Ha	23,8	58,5	245,55
Sản lượng	1000 bông/cành	6 823,2	7 303,7	107,04
IX. Cây hằng năm khác	Ha	7 904,0	8 388,2	106,13
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	407,9	404,9	99,26
Ốt cay				
Diện tích gieo trồng	Ha	84,1	95,0	113,04
Diện tích thu hoạch	Ha	84,1	95,0	113,04
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	95,1	96,0	101,00
Sản lượng	Tấn	799,0	912,2	114,17
Gừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	96,7	98,7	102,02
Diện tích thu hoạch	Ha	96,7	98,7	102,02
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	68,8	69,9	101,54
Sản lượng	Tấn	665,9	689,8	103,59
Cây gia vị hằng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thì là,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	227,1	211,2	92,99
Diện tích thu hoạch	Ha	227,1	211,2	92,99
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	87,9	88,0	100,16
Sản lượng	Tấn	1 995,4	1 858,4	93,14
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	407,9	414,8	101,70
Bạc hà				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,3	0,6	8,22
Diện tích thu hoạch	Ha	7,3	0,6	8,22
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	31,9	33,7	105,66
Sản lượng	Tấn	23,3	2,0	8,68
Ngải cứu				
Diện tích gieo trồng	Ha	22,6	29,5	130,18
Diện tích thu hoạch	Ha	22,6	29,5	130,18
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	50,3	50,8	101,08
Sản lượng	Tấn	113,8	149,7	131,58
Nghệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	184,5	203,3	110,17
Diện tích thu hoạch	Ha	184,5	203,3	110,17
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	107,6	109,5	101,81
Sản lượng	Tấn	1 985,4	2 227,0	112,17

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2022	Chính thức năm 2023	So sánh %
Sả				
Diện tích gieo trồng	Ha	174,7	159,9	91,52
Diện tích thu hoạch	Ha	174,7	159,9	91,52
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	66,5	70,7	106,37
Sản lượng	Tấn	1 161,7	1 130,9	97,35
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	18,7	21,6	115,17
Diện tích thu hoạch	Ha	18,7	21,6	115,17
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	55,1	55,6	100,91
Sản lượng	Tấn	103,1	119,9	116,22
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	7 088,3	7 568,5	106,78
Sen lấy hạt				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,6	1,5	41,67
Diện tích thu hoạch	Ha	3,6	1,5	41,67
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	18,1	18,7	103,07
Sản lượng	Tấn	6,5	2,8	42,94
Cỏ voi				
Diện tích gieo trồng	Ha	5 569,4	5 585,9	100,30
Diện tích thu hoạch	Ha	5 569,4	5 585,9	100,30
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	671,8	677,1	100,79
Sản lượng	Tấn	374 129,3	378 218,6	101,09
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 433,8	1 940,9	135,37
Diện tích thu hoạch	Ha	1 433,8	1 940,9	135,37
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	320,8	327,6	102,12
Sản lượng	Tấn	45 996,1	63 581,3	138,23
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	81,5	40,2	49,33
Diện tích thu hoạch	Ha	81,5	40,2	49,33
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	311,3	319,5	102,63
Sản lượng	Tấn	2 538,3	1 285,0	50,62

2. Tiến độ sản xuất vụ Xuân (đến ngày 10/3/2023)

	<i>Đơn vị tính: ha</i>				
	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân 2023	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện năm BC	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	-	150 965,7	151 542,5	-	100,38
1. Cây lúa	91 000,0	91 553,1	91 082,3	100,09	99,49
- Lúa lai	40 000,0	41 741,2	41 032,4	102,58	98,30
- Lúa thuần	51 000,0	49 811,9	50 049,8	98,14	100,48
<i>Trong đó: Lúa chất lượng cao</i>	41 500,0	38 966,1	42 806,2	103,15	109,86
2. Cây Ngô	19 300,0	14 532,2	16 154,8	83,70	111,17
- Ngô lấy hạt	16 800,0	13 539,5	15 048,3	89,57	111,14
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	2 500,0	992,7	1 106,5	44,26	111,47
3. Khoai lang	905,0	930,4	935,1	103,32	100,50
4. Diện tích trồng sắn	10 000,0	4 819,0	4 983,0	49,83	103,40
Trong đó sắn nguyên liệu	-	4 646,0	4 551,0	-	97,96
5. Tổng diện tích mía cả năm	21 000,0	10 221,0	10 160,0	48,38	99,40
Trong đó: Diện tích trồng mới	-	304,0	739,0	-	243,09
Diện tích mía đường	-	9 195,0	9 700,0	-	105,49
6. Cây lạc	9 500,0	9 286,0	8 216,8	86,49	88,49
7. Đậu tương	-	24,7	23,8	-	96,36
8. Cây vừng	-	33,8	23,7	-	70,12
9. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	9 778,5	9 973,1	-	101,99
Trong đó: + Rau các loại	12 500,0	9 722,8	9 922,1	79,38	102,05
10. Đậu/đỗ các loại	1 000,0	785,5	775,0	77,50	98,66
11. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	9 001,4	9 215,0	-	102,37
Trong đó:	-	-	-	-	-
+ Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	-	6 277,5	6 248,0	-	99,53

;

3. Chăn nuôi tháng 3

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2023	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Tổng đàn trâu	con	268 595	267 582	99,62	-1 013
2. Tổng đàn bò	con	503 304	521 712	103,66	18 408
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>con</i>	71 014	78 906	111,11	7 892
3. Tổng đàn lợn	con	931 882	958 633	102,87	26 751
II. Đàn Gia cầm	1000 con	31 220	33 701	107,95	2 481
Trong đó: Gà	1000 con	25 808	27 942	108,27	2 134

4. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	30 291	105,17
Thịt trâu	Tấn	1 474	102,08
Thịt bò	"	419	102,72
Thịt lợn	"	6 243	103,39
Thịt gia cầm	"	22 155	105,94
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng	1000 quả	177 533	106,62
Sữa	Tấn	77 748	107,40

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn 3 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3	3 tháng
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1 345	3 426	106,41	107,36
Sản lượng gỗ khai thác	M3	120 813	208 019	106,30	109,11
Sản lượng củi khai thác	Ste	94 030	328 863	102,15	104,31
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	7	34	87,50	47,89
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,4	7,2	47,65	34,85
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	270	983	103,85	107,67

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I

	Đơn vị tính	Ước tính Quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3 426	107,36
Sản lượng gỗ khai thác	M3	208 019	109,11
Sản lượng củi khai thác	Ste	328 863	104,31
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	34	47,89
Diện tích rừng bị phá	Ha	7,2	34,85
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	983	107,67

7. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2023	Cộng dồn 3 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3	3 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	24 142,0	56 182,8	103,97	105,12
<i>Trong đó:</i>					
- Cá	Tấn	21 041,0	47 990,0	103,89	104,98
- Tôm	Tấn	261,9	750,2	103,52	105,40
- Thủy sản khác	Tấn	2 839,1	7 442,6	104,65	105,98
1. Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	18 115,0	38 847,0	101,82	102,08
<i>1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>17 531,0</i>	<i>37 056,0</i>	<i>101,78</i>	<i>101,83</i>
- Cá	Tấn	15 288,0	31 592,0	101,37	101,19
- Tôm	Tấn	152,0	386,0	102,70	104,32
- Thủy sản khác	Tấn	2 091,0	5 078,0	104,86	105,81
<i>1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa</i>	<i>Tấn</i>	<i>584,0</i>	<i>1 791,0</i>	<i>103,00</i>	<i>107,50</i>
- Cá	Tấn	265,0	787,0	101,15	105,07
- Tôm	Tấn	14,0	39,0	107,69	108,94
- Thủy sản khác	Tấn	305,0	965,0	104,45	109,49
2. Thủy sản nuôi trồng	Tấn	6 027,0	17 335,8	111,01	112,62
- Cá	Tấn	5 488,0	15 611,0	111,77	113,58
- Tôm	Tấn	95,9	325,2	104,24	106,28
- Thủy sản khác	Tấn	443,1	1 399,6	103,76	104,26
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè hồ bè	Ha	1 249,5	18 049,5	102,92	104,34
- Cá	Ha	782,0	17 226,0	103,99	104,37
- Tôm	Ha	455,0	615,5	101,11	103,62
- Thủy sản khác	Ha	12,5	208,0	104,17	104,52
4. Sản xuất giống	Tr.con	436,0	658,0	106,34	106,82
<i>Trong đó: Tôm</i>	<i>Tr.con</i>	<i>306,5</i>	<i>439,5</i>	<i>104,60</i>	<i>106,49</i>

8. Sản lượng thủy sản quý I*Đơn vị tính: Tấn*

	Ước tính Quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng thủy sản	56 182,8	105,12
Cá	47 990,0	104,98
Tôm	750,2	105,40
Thủy sản khác	7 442,6	105,98
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	17 335,8	112,62
Cá	15 611,0	113,58
Tôm	325,2	106,28
Thủy sản khác	1 399,6	104,26
Sản lượng thủy sản khai thác	38 847,0	102,08
Cá	32 379,0	101,28
Tôm	425,0	104,73
Thủy sản khác	6 043,0	106,39

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 02 năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	107,40	115,83	107,09	105,81
Khai khoáng	130,33	107,87	122,08	125,74
Khai khoáng khác	130,33	107,87	122,08	125,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,94	117,18	105,37	103,45
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,50	107,83	110,28	103,74
Sản xuất đồ uống	94,79	148,12	105,36	106,62
Dệt	66,17	67,67	29,66	40,13
Sản xuất trang phục	91,55	112,02	97,52	95,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	70,73	103,99	75,79	55,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	77,36	123,49	76,58	66,53
In, sao chép bản ghi các loại	86,36	89,86	82,91	78,87
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	242,45	18,94	120,43	167,68
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	143,51	116,72	107,26	122,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,06	119,47	112,18	112,91
Sản xuất kim loại	113,00	162,75	137,70	159,41
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,42	123,57	101,71	107,05
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	105,10	184,19	110,05	93,82
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30,88	108,70	32,24	30,19
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,07	119,57	118,28	113,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	65,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	126,00	110,70	116,23	121,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	80,78	89,78	124,02	98,75
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	65,12	85,29	105,66	84,99
Thoát nước và xử lý nước thải	127,53	93,37	145,13	141,71
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	193,19	100,79	193,75	168,55

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 (%)
1 Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình	M3	55 889	58 541	162 034	115,15	113,68
2 Đá xây dựng khác	M3	305 287	326 395	1 086 127	77,88	89,99
3 Nước mắm	1000 lít	21 509	22 586	76 712	177,43	152,74
4 Sữa tươi	1000 lít	22 920	24 726	74 632	109,79	103,68
5 Sữa chua	Tấn	3 522	4 987	11 120	101,33	128,24
6 Đường RS	Tấn	30 214	27 515	81 571	149,22	110,55
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	12 878	13 803	39 329	102,58	105,95
8 Bia đóng chai	1000 lít	2 797	3 805	8 746	119,79	149,28
9 Bia đóng lon	1000 lít	6 310	9 506	25 175	103,00	101,82
10 Sợi	Tấn	665	450	1 536	29,66	40,13
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	406	419	1 165	91,43	94,68
12 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan	1000 cái	6 499	7 440	20 620	100,86	94,43
13 Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan	1000 cái	353	358	1 056	68,71	54,33
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	13 314	13 152	37 509	76,20	85,93
15 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	3 365	4 110	9 467	72,40	63,29
16 Thùng carton	1000 chiếc	1 701	2 216	4 988	105,35	88,46
17 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	203	182	554	82,91	78,87
18 Ôxy	Tấn	6	5	14	185,19	113,11
19 Phân NPK	Tấn	5 402	931	12 169	115,38	169,84
20 Ống nhựa Tiên phong	Tấn	1 248	1 537	3 985	110,58	126,75
21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	3 105	3 300	9 405	101,54	116,62
22 Clanhke xi măng	Tấn	631 322	756 620	2 229 699	116,96	107,27
23 Xi măng Portland đen	Tấn	824 810	1 017 300	2 769 725	110,26	112,44
24 Bê tông tươi	M3	12 957	17 893	46 203	94,22	63,00

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 (%)
25 Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	76	88	176	53,66	25,29
26 Bột đá	Tấn	61 120	64 396	174 718	125,72	111,78
27 Ống thép Hoa sen	Tấn	2 765	4 500	12 265	137,70	159,41
28 Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	213	225	629	88,64	89,79
29 Tôn lợp	Tấn	106 854	137 928	356 940	99,41	106,61
30 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	17 247	35 491	110 876	43,14	31,83
31 Hộp lon bia	Tấn	516	406	1 301	153,55	170,40
32 Tai nghe không nối với micro	Nghìn cái	1 659	3 571	8 319	112,60	86,14
33 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Nghìn cái	7 667	12 000	25 724	107,09	106,45
34 Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26 tấn	Triệu đồng	225	244	675	32,24	30,19
35 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4 040	4 263	12 470	102,29	111,68
36 Bộ sa lông	Bộ	1 556	1 581	4 569	108,47	80,09
37 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	341	2 545	3 233	676,92	268,75
38 Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	1	1	3	4,59	4,40
39 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	-	-	5 742	-	65,25
40 Điện sản xuất	Triệu KWh	283	318	897	119,75	130,68
41 Điện thương phẩm	Triệu KWh	338	352	1 000	112,21	106,01
42 Nước uống được	1000 m ³	2 702	2 305	7 594	105,66	84,99
43 Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	392	366	1 183	145,13	141,71
44 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	8 866	8 936	23 363	193,75	168,55

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Quý I/2023 so với Quý I/2022 (%)
TỔNG SỐ	25 501 384	17 848 413	106,99
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4 437 006	2 434 521	98,95
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1 100	1 600	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực nhà nước)	9 206	830	7,38
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	45 175	44 645	208,52
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	15 903 336	13 035 598	101,84
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4 550 185	2 135 655	177,58
Vốn huy động khác	555 376	195 564	104,83

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	Quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	619 788	630 945	1 768 421	19,58	99,07
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	317 696	321 915	914 441	18,76	102,51
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	174 557	178 431	508 119	19,32	130,64
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>106 113</i>	<i>112 360</i>	<i>324 836</i>	<i>17,71</i>	<i>127,53</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	131 884	132 054	374 518	20,32	82,68
Vốn nước ngoài (ODA)	3 548	3 603	10 110	3,42	44,26
Xổ số kiến thiết	1 841	1 869	5 218	20,07	114,33
Vốn khác	5 866	5 958	16 476	20,54	72,44
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	214 421	219 163	604 485	20,87	99,67
Vốn cân đối ngân sách huyện	122 538	124 035	343 528	20,90	111,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>89 762</i>	<i>92 911</i>	<i>254 081</i>	<i>20,99</i>	<i>87,25</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	80 762	83 600	229 440	20,80	99,56
Vốn khác	11 121	11 528	31 517	20,97	47,26
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	87 671	89 867	249 495	19,76	87,11
Vốn cân đối ngân sách xã	60 187	61 403	170 693	19,81	96,00
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>47 257</i>	<i>47 944</i>	<i>133 412</i>	<i>19,90</i>	<i>83,08</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	16 449	17 036	47 212	19,60	92,89
Vốn khác	11 035	11 428	31 590	19,73	54,67

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính Quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Quý I năm 2023 so với Quý I năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	6 591 219	6 797 802	22 547 167	119,14	112,15
Lương thực, thực phẩm	2 227 439	2 308 596	7 752 553	147,55	135,88
Hàng may mặc	315 740	348 211	1 131 437	97,17	88,68
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	528 560	553 355	1 852 298	103,94	105,97
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	51 511	54 298	155 771	108,67	101,09
Gỗ và vật liệu xây dựng	512 714	481 902	1 458 779	102,47	95,29
Ô tô các loại	996 817	977 121	3 519 630	97,45	84,27
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	333 617	328 798	1 063 204	116,41	102,26
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>53 030</i>	<i>52 264</i>	<i>168 606</i>	<i>106,25</i>	<i>98,73</i>
Xăng, dầu các loại	937 507	1 036 860	3 439 221	113,58	129,42
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	71 675	75 303	222 188	130,69	128,50
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	61 488	59 026	195 600	158,41	154,20
Hàng hóa khác	267 551	282 305	865 625	125,93	110,40
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	286 600	292 027	890 861	136,91	121,73

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1 046 975	595 054	2 657 896	127,42	128,57
Dịch vụ lưu trú	92 294	77 712	256 622	225,89	146,13
Dịch vụ ăn uống	954 681	517 342	2 401 274	119,59	126,94
Du lịch lữ hành	10 572	16 881	30 425	4 396,09	2 851,45
Dịch vụ khác	809 548	940 692	2 505 812	148,68	143,06

15. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	404 813	370 150	1 086 570	134,98	103,60
Lượt khách ngủ qua đêm		332 342	304 709	892 861	130,30	105,50
Khách quốc tế	"	5 000	6 500	16 500	5 855,86	6 088,56
Khách trong nước	"	327 342	298 209	876 361	127,58	103,59
Lượt khách trong ngày	"	72 471	65 441	193 709	162,10	95,62
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	690 143	635 230	1 861 086	144,64	111,35
Khách quốc tế	"	15 000	19 500	49 500	7 116,79	7 511,38
Khách trong nước	"	675 143	615 730	1 811 586	140,29	108,43
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2 975	4 753	8 544	2 170,32	1 450,59
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	2 975	4 753	8 544	2 170,32	1 450,59
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	9 750	15 556	28 000	2 496,95	1 699,03
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	9 750	15 556	28 000	2 496,95	1 699,03
Khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-

16. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	809 548	940 692	2 505 812	148,68	143,06
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	172 027	304 608	709 104	99,43	84,80
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	166 335	163 141	460 354	233,82	259,03
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	21 065	23 555	65 769	547,66	540,69
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	253 615	265 528	692 404	137,89	129,40
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	70 990	53 690	198 214	5 517,99	6 248,87
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	39 629	40 830	115 496	135,81	126,15
Dịch vụ khác	85 887	89 340	264 471	311,32	276,19

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 3 năm 2023 so với				Bình quân quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 02 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,32	103,27	100,77	99,64	100,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,16	104,60	100,23	99,23	100,71
<i>Trong đó:</i> Lương thực	115,11	105,89	102,46	100,75	102,43
Thực phẩm	112,90	104,40	99,76	98,80	100,38
Ăn uống ngoài gia đình	112,73	104,46	100,71	100,18	100,91
Đồ uống và thuốc lá	113,06	106,04	102,22	99,65	102,47
May mặc, mũ nón và giày dép	107,77	103,08	99,90	99,71	100,62
Nhà ở, điện nước và VLXD	108,54	102,18	100,80	99,90	100,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,20	102,16	100,23	99,90	100,48
Thuốc và dịch vụ y tế	102,25	100,18	100,01	100,00	100,05
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,43	94,81	103,70	99,72	102,00
Bưu chính viễn thông	99,92	100,00	100,25	100,00	100,17
Giáo dục	115,25	128,21	100,02	100,00	100,17
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	117,11	135,02	100,00	100,00	100,19
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,66	101,69	100,25	99,86	100,25
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,58	103,04	101,15	100,05	101,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	131,37	97,56	102,37	99,45	103,26
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,28	96,98	97,49	100,05	96,57

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 02 năm 2023 (%)	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	1 294 859	3 824 445	104,23	125,07	120,75
Vận tải hành khách	254 121	758 637	103,35	124,92	120,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	612	1 888	102,34	139,73	152,01
Đường bộ	253 509	756 749	103,35	124,89	120,55
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	880 444	2 577 660	106,29	127,03	122,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	96 492	286 133	101,02	110,35	109,91
Đường thủy nội địa	13	33	118,18	144,44	132,00
Đường bộ	783 939	2 291 494	106,98	129,44	124,51
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	158 763	483 501	95,23	115,41	111,50
Bưu chính, chuyển phát	1 531	4 647	114,94	124,88	121,90

19. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 02 năm 2023 (%)	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	10 418	31 085	102,33	125,38	121,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	22	63	104,76	104,76	101,61
Đường bộ	10 396	31 022	102,32	125,43	121,63
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.kn)	550 317	1 648 404	102,32	125,78	121,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	71	207	102,90	89,87	94,95
Đường bộ	550 246	1 648 197	102,32	125,79	121,35
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	15 650	45 337	105,88	130,60	124,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	333	981	102,15	114,43	113,28
Đường thủy nội địa	3,00	9	100,00	150,00	150,00
Đường bộ	15 314	44 347	107,83	131,00	125,11
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	572 992	1 669 581	105,02	126,34	121,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	166 210	489 212	101,99	115,50	114,96
Đường thủy nội địa	15,00	42	107,14	166,67	175,00
Đường bộ	406 767	1 180 327	108,16	131,37	123,78
Hàng không	-	-	-	-	-

20. Thực hiện dự toán thu ngân sách*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Dự toán năm 2023 (HĐND tính)	Ước thực hiện quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so dự toán năm 2023 (%)	Quý I năm 2023 so cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15 857 473	4 467 369	28,17	90,91
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	14 586 000	4 257 887	29,19	96,50
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sử xó</i>	11 060 000	3 077 669	27,83	97,22
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	580 000	150 514	25,95	88,36
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	115 000	37 572	32,67	86,47
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	250 000	93 649	37,46	138,03
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	5 217 000	1 487 589	28,51	102,35
Lệ phí trước bạ	930 000	246 413	26,50	86,31
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	4 100	10,79	43,51
Thuế thu nhập cá nhân	850 000	315 185	37,08	85,36
Thuế bảo vệ môi trường	2 000 000	232 167	11,61	68,23
Thu phí và Lệ phí	280 000	94 091	33,60	95,32
Thu tiền sử dụng đất	3 500 000	1 173 077	33,52	94,65
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	260 000	77 542	29,82	251,96
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150 000	25 759	17,17	21,33
Thu khác ngân sách	290 000	152 600	52,62	137,12
xã	40 000	7 846	19,62	155,52
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	60 000	152 642	254,40	-
Thu Xổ số kiến thiết	26 000	7 141	27,47	97,61
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 250 000	209 482	16,76	41,77
Thu viện trợ	21 473	-	-	-

21. Thực hiện dự toán chi ngân sách*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Dự toán năm 2023 (HĐND tính)	Ước thực hiện quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	33 162 111	7 016 210	21,16
Chi đầu tư phát triển	9 221 000	2 800 000	30,37
Chi thường xuyên	23 366 127	4 184 200	17,91
Chi sự nghiệp môi trường	435 529	40 000	9,18
Chi sự nghiệp kinh tế	2 315 256	350 000	15,12
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	9 580 732	1 765 000	18,42
Chi sự nghiệp Y tế	2 302 612	390 000	16,94
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 833	16 000	32,11
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	455 670	41 800	9,17
Chi các ngày lễ lớn	13 000	6 500	50,00
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	61 837	6 700	10,83
Chi bảo đảm xã hội	1 721 537	400 000	23,24
Chi quản lý hành chính	3 776 771	900 000	23,83
Chi an ninh quốc phòng địa phương	672 629	140 000	20,81
Chi khác ngân sách	220 991	3 500	1,58
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	45 000	-	-
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	302 160	80 000	26,48
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	20 648	4 000	19,37
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	26 000	74,29
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	1 356 922	14 700	1,08
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	550 621	30 000	5,45
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	21 473	2 010	9,36
CHI TRẢ NỢ VAY	60 100	2 865	4,77

22. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2023	Quý I năm 2023	So sánh cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 3	Quý I	
1. Bệnh dịch						
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	452	1 446	84,01	87,21
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	4	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	1	84	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
2. Ngộ độc						
+ Số vụ ngộ độc	Vụ	82	258	115,49	97,36	
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	79	243	116,18	96,05	
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG	„	-	-	-	-	
+ Số người bị ngộ độc	Người	87	283	104,82	93,71	
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	84	267	105,00	92,07	
+ Số người chết do ngộ độc	„	-	1	-	-	
3. Nhiễm HIV (Luỹ kế đến 28/02/2023)						
+ Số người nhiễm HIV	Người	-	10 748	-	100,15	
Trong đó: - Số người phát hiện trong kỳ	„	-	17	-	113,33	
+ Số người bị AIDS	„	-	6 530	-	100,05	
+ Tổng số người chết do AIDS	„	-	4 440	-	100,09	

23. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Cộng dồn 3 tháng năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 02 năm 2023 (%)	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022 (%)	3 tháng năm 2023 so với 3 tháng năm 2022 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	164	476	94,25	113,10	107,21
- Số đối tượng	Người	181	541	94,76	113,13	93,92
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	90	259	105,88	152,54	121,03
- Số đối tượng	Người	135	411	97,12	137,76	116,10
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	92	276	119,48	150,82	102,22
- Số đối tượng	Người	126	377	120,00	153,66	101,62
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	19	51	211,11	100,00	51,52
+ Số người vi phạm	Người	41	79	341,67	164,00	63,71
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	1	-	-	25,00
+ Số người vi phạm	Người	-	2	-	-	13,33

24. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Cộng dồn 3 tháng năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 02 năm 2023 (%)	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022 (%)	3 tháng năm 2023 so với 3 tháng năm 2022 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	18	42	150,00	112,50	102,44
Đường bộ	"	18	42	150,00	112,50	107,69
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	13	31	162,50	108,33	110,71
Đường bộ	"	13	31	162,50	108,33	114,81
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	9	31	90,00	81,82	100,00
Đường bộ	"	9	31	90,00	81,82	103,33
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		161	471	138,79	185,06	182,56
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	21	81,82	225,00	70,00
Số người chết	Người	1	1	-	-	-
Số người bị thương	Người	1	2	100,00	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		1 402	4 997	39,11	596,60	157,58